|  |  |
| --- | --- |
| TỈNH ỦY THANH HÓA**BAN CÁN SỰ ĐẢNG** **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH** | **ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**  |
|  Số: /BC-BCS |  *Thanh Hoá, ngày 15 tháng 10 năm 2024* |
| ***“Dự thảo”*** |   |

**BÁO CÁO**

**Đánh giá tình hình thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp**

**và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 622-QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; dự kiến mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030**

**Phần thứ nhất**

**ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

**A. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

**I. Bối cảnh thực hiện**

Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình) được triển khai thực hiện trong bối cảnh phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức được đánh giá là chưa từng có trong lịch sử, đó là đại dịch COVID-19 bùng phát và diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường; xảy ra chiến tranh vũ trang, chiến tranh thương mại; bất ổn an ninh chính trị toàn cầu làm cho giá xăng dầu, vật tư nông nghiệp tăng cao, đứt gãy chuỗi cung ứng, thiên tai, bão lũ... ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, việc làm và đời sống sinh hoạt của Nhân dân. Song cũng có nhiều thuận lợi đó là: Diễn biến thời tiết khá thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng phát triển tốt; dịch bệnh xảy ra ít[[1]](#footnote-1); đặc biệt các chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước về nông nghiệp, nông thôn, nông dân được ban hành và đi vào cuộc sống; đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là cơ sở nền tảng để tỉnh phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, huy động tối đa các nguồn lực để phát triển nông nghiệp, nông thôn; bên cạnh đó, là sự nỗ lực cố gắng của các cấp, các ngành, cộng đồng dân cư và bà con nông dân trong tỉnh để tổ chức thực hiện Chương trình.

**II. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình**

Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX đã xác định Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới là một trong 6 chương trình trọng tâm để thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025. Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh và Quyết định số 622-QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025.

Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành các Nghị quyết về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng NTM số: 385/2021/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 về cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển cây gai xanh nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2023; 185/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 về việc ban hành chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2025; 01/2023/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị quyết của HĐND tỉnh thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; 03/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 về chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát, giai đoạn 2023 - 2026; 19/2024/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 về bãi bỏ tiết 1.7.2 điểm 1.7 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số [185/2021/NQ-HĐND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/nghi-quyet-185-2021-nq-hdnd-chinh-sach-phat-trien-nong-nghiep-nong-thon-thanh-hoa-507401.aspx) ngày 10/11/ 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2022 - 2025.

Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh đã lãnh đạo UBND tỉnh thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, xây dựng NTM và ban hành Kế hoạch số 238/KH-UBND ngày 08/11/2021 về thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025; điều chỉnh tại Quyết định số 1068/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 nhằm cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình đã đề ra; trong đó, giao nhiệm vụ cụ thể cho Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan trên từng lĩnh vực để triển khai thực hiện, xác định rõ thời gian hoàn thành nhiệm vụ, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện.

Trên cơ sở Nghị quyết, Quyết định của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và Kế hoạch của UBND tỉnh, các cấp, các ngành đã xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể của ngành, địa phương, đơn vị với những mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phù hợp để tổ chức thực hiện; đồng thời, tổ chức quán triệt nghiêm túc, sâu sắc các nội dung chương trình đến toàn thể cán bộ, đảng viên, người lao động và các tầng lớp Nhân dân dưới nhiều hình thức, như: tuyên truyền trên báo chí, truyền hình, truyền thông; lồng ghép việc học tập, quán triệt nội dung Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch vào các buổi sinh hoạt chi bộ, nhằm tạo sự đồng thuận và phát huy sức mạnh toàn dân trong quá trình thực hiện các mục tiêu đã đề ra. UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã đã thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025.

Nhìn chung, công tác triển khai thực hiện Chương trình được tiến hành đồng bộ, rộng khắp, tạo được sự thống nhất, đồng thuận cao từ nhận thức đến hành động; đã định hướng phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM rõ ràng, cụ thể và là nền tảng quan trọng trong chỉ đạo, điều hành.

**III. Những kết quả đạt được**

Quy mô giá trị sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản[[2]](#footnote-2) (theo giá hiện hành) tăng từ 32.581 tỷ đồng năm 2020 lên 36.513 tỷ đồng năm 2022 (đứng thứ 8 cả nước; đứng thứ 2 khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung, sau tỉnh Nghệ An), ước năm 2024 đạt 42.756 tỷ đồng; dự kiến đến năm 2025 là 46.000 tỷ đồng, gấp 1,43 lần so với năm 2020.

**1. Kết quả thực hiện các mục tiêu cụ thể**

Trong 10 mục tiêu cụ thể, có 04 mục tiêu vượt kế hoạch, 05 mục tiêu đạt kế hoạch; 01 mục tiêu không đạt kế hoạch (so với mục tiêu cụ thể theo Quyết định số 622/QĐ-TU ngày 23/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh). Trong đó:

***1.1. Các mục tiêu vượt kế hoạch, gồm:***

- Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm (giá trị tăng thêm) đạt 3,84%/năm[[3]](#footnote-3), vượt 0,84% so với KH (mục tiêu Chương trình là 3%/năm trở lên).

- Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao 05 năm 2021 - 2025 tăng thêm 33.801 ha đạt 105,6% so KH, vượt kế hoạch đề ra (mục tiêu Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 tăng thêm 32.000 ha).

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh đáp ứng quy định về an toàn thực phẩm ước năm 2025[[4]](#footnote-4) đạt 100% tăng 41% so với năm 2020 (70,9%) và đạt 111% KH, vượt KH đề ra (mục tiêu của Chương trình đạt 90% trở lên).

- Ước thực hiện đến hết năm 2025[[5]](#footnote-5): Toàn tỉnh có 19 đơn vị cấp huyện, 410 xã, 876 thôn/bản miền núi, 101 thôn/bản thuộc các xã đặc biệt khó khăn đạt chuẩn NTM; trong đó, có 04 huyện và 165 xã đạt chuẩn NTM nâng cao; 41 xã và 718 thôn/bản đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; 703 sản phẩm OCOP được công nhận (mục tiêu Chương trình đến hết năm 2025: có 17 huyện, thị xã, thành phố trở lên, 88% số xã trở lên, 65% số thôn, bản miền núi trở lên đạt chuẩn NTM (trong đó, có 4 huyện trở lên và 40% số xã trở lên đạt chuẩn NTM nâng cao; 10% số xã trở lên và 10% số thôn/bản trở lên đạt chuẩn NTM kiểu mẫu); bình quân toàn tỉnh đạt 18,6 tiêu chí/xã trở lên. Bình quân mỗi xã có 01 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP cấp tỉnh (từ 3 - 4 sao); toàn tỉnh có 05 sản phẩm được Trung ương công nhận là sản phẩm OCOP Quốc gia (5 sao) trở lên).

***1.2. Các mục tiêu đạt kế hoạch, gồm:***

- Sản lượng lương thực hàng năm ổn định 1,57 triệu tấn[[6]](#footnote-6) (mục tiêu Chương trình bình quân hàng năm giữ ổn định ở mức 1,5 triệu tấn).

- Tỷ lệ che phủ rừng ước năm 2025 đạt 54%[[7]](#footnote-7) (mục tiêu của Chương trình đến hết năm 2025 đạt 54%).

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội ước đến hết năm 2025[[8]](#footnote-8) ước đạt 29,9% (mục tiêu Chương trình đến hết năm 2025 dưới 30%).

- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn ước năm 2025[[9]](#footnote-9) gấp 1,53 lần so với năm 2020 (mục tiêu Chương trình đến năm 2025 gấp 1,53 lần trở lên so với năm 2020).

 - Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh ước đến hết năm 2025[[10]](#footnote-10) đạt 98,5%; trong đó tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế đạt 65% (mục tiêu của Chương trình hết năm 2025 đạt 98,5% trở lên; trong đó có 65% trở lên được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế).

***1.3. Có 01 chỉ tiêu không đạt kế hoạch, đó là:***

Cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (theo giá hiện hành)[[11]](#footnote-11): Nông nghiệp giảm từ 76,2% năm 2020 xuống 74,6% năm 2025; Lâm nghiệp tăng từ 6% năm 2020 lên 6,4% năm 2025; Thủy sản tăng từ 17,8% năm 2020 lên 19% năm 2025 (mục tiêu Chương trình đến năm 2025: nông nghiệp chiếm 65,2% (trong đó chăn nuôi chiếm 36,5%); lâm nghiệp chiếm 10,3%; thủy sản chiếm 24,5%).

**2. Kết quả thực hiện theo định hướng phát triển**

***2.1. Định hướng sản xuất nông, lâm, thủy sản***

*2.1.1. Vùng trung du miền núi*

a) Đối với huyện Mường Lát: Khắc phục, giải quyết triệt để tình trạng phá rừng, đốt rừng làm nương rẫy, bảo vệ nghiêm ngặt 56.800 ha rừng tự nhiên hiện có (đặc dụng 5.693 ha, phòng hộ 21.377 ha, sản xuất 29.730 ha) theo Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; diện tích rừng trồng tăng qua các năm; giai đoạn 2021-2024, toàn huyện đã trồng mới được 768 ha rừng (rừng phòng hộ 302 ha, rừng sản xuất 466 ha) với các loài cây bản địa Trẩu, Sa mộc,..., bước đầu cây đang sinh trưởng phát triển tốt, khả năng thành rừng cao; các vật nuôi chủ lực trâu, bò, lợn và gia cầm phát triển dưới tán rừng và gắn với bảo vệ rừng, không để xảy ra dịch bệnh truyền nhiễm trên đàn vật nuôi; duy trì ổn định một số giống vật nuôi bản địa, đặc sản (vịt Cổ rụt, gà Mông, lợn Mán, gà đồi...); phát triển nông lâm kết hợp; giữ vững ổn định diện tích lúa nước (khoảng 1.200 ha) và diện tích lúa nương hiện có (khoảng 1.070 ha), sản lượng trên 11 nghìn tấn, đảm bảo lương thực tại chỗ; đồng thời, từng bước khôi phục phát triển lúa nếp đặc sản Cáy Nọi trên 700 ha; các hộ nuôi cá lồng trên hồ thủy điện Trung Sơn (44 ô lồng) đang dần chuyển đổi từ nuôi chuyên cá trắm cỏ sang đầu tư nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao (cá lăng, cá nheo,…) mang lại hiệu quả kinh tế cao bền vững và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Đối với các huyện miền núi cao (Quan Sơn, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân): Quản lý, bảo vệ chặt chẽ 260.745 ha rừng tự nhiên hiện có (đặc dụng 58.805 ha, phòng hộ 83.835 ha, sản xuất 118.105 ha) góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, phòng chống thiên tai, sạt lở đất và đảm bảo an ninh nguồn nước cho hệ thống sông, hồ đập lớn của tỉnh. Phát triển các mô hình phát triển lâm sản ngoài gỗ, nông lâm kết hợp (rừng vầu, Luồng, dược liệu…). Đồng thời, đã phát huy tiềm năng thế mạnh của vùng trong lĩnh vực du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí thu hút các Tập đoàn, nhà đầu tư lớn như: Công ty Cổ phần tập đoàn TH (đầu tư tại huyện Thường Xuân); Công ty cổ phần Sông Mã (đầu tư tại huyện Lang Chánh) Công ty cổ phần du lịch sinh thái Việt Bắc (đầu tư tại huyện Bá Thước)... Phát triển rừng trồng sản xuất gắn với chế biến lâm sản được đẩy mạnh với diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) đạt 15.986 ha, tăng 7.445 ha so với năm 2020 tại 04 huyện: Quan Sơn, Quan Hóa, Lang Chánh, Thường Xuân với sự tham gia liên kết của 2.347 hộ, trong đó hình thành 04 chuỗi liên kết giữa chủ rừng (hộ gia đình, nhóm hộ) với các nhà máy, chế biến lâm sản. Nhiều mô hình nông lâm kết hợp đã hình thành và phát triển mạnh như: Thâm canh rừng luồng, rừng gỗ lớn, cây Keo mô, các loài lâm sản ngoài gỗ. Hình thành một số trang trại chăn nuôi tập trung quy mô vừa, lớn theo hướng chăn nuôi an toàn sinh học, ứng dụng tiến bộ KHCN, thân thiện với môi trường, tạo vùng nguyên liệu sản phẩm chăn nuôi gắn với cơ sở giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, như trang trại chăn nuôi gà ECO ở huyện Thường Xuân với quy mô 2 triệu con/năm, khu trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao APPE, RTD, TIGER ở huyện Lang Chánh. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển chăn nuôi trâu, bò gắn với trồng cây thức ăn chăn nuôi, người chăn nuôi chủ động nguồn thức ăn thô xanh; phục tráng, bảo tồn, phát triển một số giống vật nuôi bản địa, đặc sản chỉ dẫn địa lý như: vịt Cổ Lũng, vịt Bầu Thanh Quân, lợn Mán, gà đồi.... Duy trì phát triển vùng sản xuất nguyên liệu mía 3.300 ha, sắn 4.400 ha; ổn định khoảng 17.500 ha diện tích trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ (sản lượng 93.300 tấn), giữ gìn các khu vực trồng lúa ruộng bậc thang gắn với phát triển du lịch tại Bá Thước, Thường Xuân, Lang Chánh. Phát triển nuôi cá có giá trị kinh tế (cá nheo, cá leo, cá chép, cá trắm cỏ, trắm đen,…) ở hồ thủy điện, hồ thủy lợi (1.410 ô lồng ở các hồ Cửa Đạt, thủy điện Trung Sơn, Trung Xuân, Bá Thước 1,2) gắn với tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản (thả 15.580 kg cá giống nước ngọt, 13.500 con cá lăng, chiên).

c) Đối với các huyện miền núi thấp (Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Như Thanh, Như Xuân): Đã quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt 70.600 ha diện tích rừng tự nhiên hiện có; phát triển, khai thác, nhân rộng các mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng đem lại hiệu quả kinh tế cao: Lan kim tuyến, sa nhân tím, khôi tía, bình vôi; bước đầu thu hút một số nhà đầu tư lớn khảo sát đầu tư du lịch sinh thái: Công ty cổ phần Tập đoàn Mặt trời (Sun Group) tại huyện VQG Bến En, huyện Như Thanh,…Phát triển mạnh và bền vững vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng chất lượng, phục vụ các Nhà máy chế biến, trong đó diện tích rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) đạt 10.440,18 ha tại 04 huyện: Thạch Thành, Cẩm Thủy, Như Thanh, Như Xuân với sự tham gia liên kết của 2.975 hộ, hình thành 04 chuỗi liên kết giữa chủ rừng với các nhà máy, chế biến lâm sản (năm 2020 chưa thực hiện). Hình thành các trang trại chăn nuôi quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi như: Khu liên hợp trang trại chăn nuôi lợn của Tập đoàn Xuân Thiện ở huyện Ngọc Lặc, Tập đoàn Dabaco, Công ty Newhope ở huyện Thạch Thành; Trang trại chăn nuôi nuôi gà công nghệ cao của Công ty cổ phần nông sản Phú Gia ở huyện Ngọc Lặc gắn với giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thuộc chuỗi liên kết Công ty CP nông sản Phú Gia và Tập đoàn Mastergood-Hunggary công suất giết mổ 2.500 con/giờ. Phát triển các loại cây trồng phù hợp với điều kiện khí hậu thổ nhưỡng như phát triển cây ăn quả có múi (cam, bưởi), dứa, thanh long, dưa vàng, ổi, vải không hạt, nhãn chín sớm tại Thạch Thành, Như Xuân, Ngọc Lặc,… phục vụ nguyên liệu cho các nhà máy chế biến trái cây đang đầu tư xây dựng trên địa bàn (Công ty TNHH XNK Nông sản T9; Tập đoàn Xuân Thiện); chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ cây có hiệu quả kinh tế thấp sang cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn, phát triển cây trồng nguyên liệu phục vụ chế biến như: mía 8.100 ha, sắn 7.200 ha, cao su 5.400 ha, cây thức ăn chăn nuôi 4.500 ha; tập trung thâm canh nâng cao năng suất lúa nước (năng suất lúa bình quân năm 2023 đạt 60,7 tạ/ha tăng 4,7 tạ/ha so năm 2020); phát triển các vùng lúa đặc sản của địa phương như nếp cái hạt cau, nếp cái hoa vàng tại Thạch Thành, Ngọc Lặc. Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản ở các hồ thủy lợi, thủy điện (570 ô lồng ở hồ Thủy điện Cẩm Thủy, hồ Giếng Ấm, Đồng Phú, Tây Trác) và trên các vùng nước ven sông, suối gắn với bảo tồn và phát triển nguồn gien quý hiếm (thả 1.700 kg cá giống nước ngọt và 1.500 con cá lăng, chiên).

*2.1.2. Vùng đồng bằng*

Bảo vệ tốt và nâng cao chất lượng các khu rừng đặc dụng tại các khu di tích, danh thắng; đẩy mạnh trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán ở khu vực đô thị và nông thôn. Từng bước giảm dần và chấm dứt tình trạng chăn nuôi nông hộ, nhỏ lẻ thiếu kiểm soát dịch bệnh, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, dịch chuyển sang chăn nuôi trang trại tập trung, trang trại quy mô lớn, đảm bảo khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định, gắn với bảo vệ và thân thiện với môi trường; các sản phẩm chăn nuôi tạo giá trị gia tăng cao như: sữa bò của Tập đoàn Vinamilk quy mô chăn nuôi 12.500 con bò sữa, Tập đoàn TH True milk đang triển khai xây dựng nhà máy sản xuất sữa công suất 300 nghìn lít sữa/ngày ở Yên Mỹ, huyện Nông Cống, với quy mô chăn nuôi 20.000 con bò sữa. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; phát triển các vùng sản xuất chuyên canh tập trung, quy mô lớn như: vùng lúa thâm canh, năng suất, chất lượng cao 101.500 ha; vùng cây ăn quả tập trung 4.000 ha; vùng sản xuất rau quả trên 8.000 ha; vùng hoa cây cảnh tập trung chuyên canh 325 ha; chuyển đổi 2.434,8 ha diện tích trồng lúa, mía kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn; một số mô hình bước đầu mang lại hiệu quả kinh tế cao và ngày càng được nhân rộng trên địa bàn như lúa - cá (Hà Trung), Lúa - rươi (Nông Cống). Phát triển nuôi trồng thủy sản chủ yếu tại các ao, hồ nhỏ theo hướng thâm canh với các loại cá truyền thống (trắm, trôi, chép, rô phi, mè…).

*2.1.3. Vùng ven biển*

Đã tập trung quản lý, bảo vệ tốt 4.519 ha rừng ven biển hiện có; triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án trồng mới, trồng phục hồi và chăm sóc rừng phòng hộ ven biển (Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển,…): Trồng mới 256,368 ha và trồng phục hồi rừng được 138,66 ha; qua đó, đã góp phần hạn chế xói lở bờ biển, bảo vệ đê, kè và các công trình hạ tầng ven biển. Phát triển hợp lý chăn nuôi lợn và gia cầm theo hướng trang trại tập trung, ứng dụng công nghệ cao, theo chuỗi giá trị khép kín, bảo vệ môi trường; đồng thời, duy trì ổn định hệ thống trang trại chăn nuôi theo chuỗi liên kết chăn nuôi lợn, gà của công ty CP Việt Nam (68 trang trại quy mô vừa), Japfa comfeed (42 trang trại quy mô vừa). Đẩy mạnh tích tụ tập trung đất đai gắn với chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đã tích tụ, tập trung thêm đất nông nghiệp để sản xuất quy mô lớn, công nghệ cao; hình thành vùng lúa thương phẩm chất lượng cao gắn liên kết bao tiêu sản phẩm gần 2.000 ha tại Quảng Xương, Nga Sơn, Hậu Lộc; vùng sản xuất rau quả an toàn chuyên canh tập trung trên 5.000 ha tại huyện Hậu Lộc, Quảng Xương, Nga Sơn, Hoằng Hóa…, trong đó nhiều loại rau màu sản xuất gắn với liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm mang lại giá trị cao như: khoai tây, ớt, ngô ngọt, cải bó xôi, ….; vùng trồng hoa, cây cảnh 120 ha tại các huyện Quảng Xương, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Nghi Sơn…; vùng cói thâm canh 1.700 ha tập trung tại Nga Sơn, Quảng Xương; chuyển đổi 1.549 ha diện tích lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Tập trung thực hiện chống khai thác bất hợp pháp không báo cáo và không theo quy định IUU, phát triển dịch vụ khai thác và đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản nhằm tăng sản lượng trên một đơn vị diện tích và giá trị gia tăng, kết quả: tổng sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 693.545 tấn, tăng 19,6% so với giai đoạn 2016 - 2020; hình thành các vùng nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh, ứng dụng công nghệ cao trong nhà màng, nhà lưới 220 ha (tăng 180 ha so với năm 2020) tại các huyện ven biển (Hoằng Hóa, Nghi Sơn, Hậu Lộc, Nga Sơn, Quảng Xương); duy trì ổn định 1.000 ha nuôi ngao, sản lượng 18.000 tấn.

***2.2. Kết quả định hướng phát triển theo lĩnh vực sản xuất***

*2.2.1. Lĩnh vực trồng trọt*

Diện tích gieo trồng cây nông nghiệp hàng năm giảm dần so năm 2020[[12]](#footnote-12). Giá trị sản phẩm trồng trọt trên 01 ha canh tác ngày càng tăng[[13]](#footnote-13). Phát triển sản xuất Trồng trọt theo đúng định hướng, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ tạo ra sản phẩm chất lượng cao, bố trí cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống phù hợp điều kiện khí đậu đất đai, đẩy mạnh chế biến, mở rộng thị trường ngoài tỉnh và xuất khẩu đối với các sản phẩm có thế mạnh như lúa gạo, cây ăn quả, rau quả thực phẩm; là một trong những tỉnh có diện tích, sản lượng thuộc tốp đầu so với khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền trung; Khu vực miền Bắc. Kết quả phát triển các sản phẩm chính như sau:

(1) Lúa gạo[[14]](#footnote-14): Giai đoạn 2021-2025, diện tích gieo trồng lúa bình quân ước đạt 227,5 nghìn ha/năm, sản lượng lúa ước đạt 1,38 triệu tấn/năm, sản lượng gạo đạt 940,8 nghìn tấn; trong đó, duy trì 150 nghìn ha sản xuất lúa thâm canh năng suất, chất lượng, hiệu quả cao (có 2.741 ha lúa sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, VietGAP; trong đó, có 5 ha đạt tiêu chuẩn hữu cơ sản xuất theo hướng hữu cơ). Có 5% diện tích sản xuất lúa gạo được doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, chế biến và tiêu thụ; 100% sản lượng gạo và các sản phẩm chế biến từ gạo tiêu thụ trong và ngoài tỉnh, chưa có sản phẩm xuất khẩu.

 (2) Rau, quả[[15]](#footnote-15): Giai đoạn 2021-2025, diện tích gieo trồng bình quân đạt 53,2 nghìn ha/năm; sản lượng bình quân đạt 683,3 nghìn tấn; trong đó, vùng sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh 14,3 nghìn ha gieo trồng, đạt 100% KH. Trong đó, có 71 % diện tích rau an toàn áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn như VietGAP, Hữu cơ; có 23,6% diện tích sản xuất rau an toàn được doanh nghiệp, hợp tác xã cửa hàng và các nhà máy chế biến liên kết với các hộ dân sản xuất và tiêu thụ; 94,4% sản lượng rau, quả tươi cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh, 5,6% xuất khẩu (ớt, cải bó xôi…).

( 3) Cây ăn quả[[16]](#footnote-16): Ước đến hết năm 2025, diện tích cây ăn quả 30,5 nghìn ha; sản lượng 490 nghìn tấn, trong đó, vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh 15 nghìn ha (tăng 8 nghìn ha so với năm 2020). Có 6,7% diện tích cây ăn quả được chứng nhận VietGAP, 49.2% sản xuất ứng dụng công nghệ cao; 9,8% diện tích cây ăn quả tập trung được liên kết sản xuất, tiêu thụ; 95% sản lượng quả tươi cung cấp cho các thị trường trong và ngoài tỉnh và 5% xuất khẩu.

(4) Mía đường[[17]](#footnote-17): Giai đoạn 2021-2025, diện tích mía bình quân ước đạt 15 nghìn ha/năm. Trong đó, vùng mía nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến đường 13 nghìn ha. Có 30% diện tích mía nguyên liệu sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao, sạch bệnh, được sản xuất từ phương pháp nuôi cấy mô và được tưới bằng hệ thống tưới. Cơ giới hóa 95% khâu làm đất; 70% khâu trồng và chăm sóc; 50% khâu thu hoạch - bốc xếp mía. Có 100% diện tích mía nguyên liệu được các công ty mía đường liên kết với người dân sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

 (5) Cây thức ăn chăn nuôi: diện tích gieo trồng cây thức ăn chăn nuôi đạt 20 nghìn ha; sản lượng 900 nghìn tấn. Có100% diện tích trồng cây thức ăn chăn nuôi sản xuất tập trung được các công ty, trang trại chăn nuôi liên kết với các hộ nông dân sản xuất, thu mua.

(6) Cây ngô: Ước đến năm 2025, diện tích gieo trồng ngô đạt 40 nghìn ha, đạt 100% KH; sản lượng đạt 189,9 nghìn tấn. Trong đó, ổn định vùng ngô thâm canh năng suất, chất lượng, hiệu quả cao 20.000 ha, đạt 100% KH. Chưa có diện tích sản xuất ngô được doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết vơi các hộ dân sản xuất, chế biến và tiêu thụ; 100% sản lượng ngô và các sản phẩm chế biến từ ngô tiêu thụ trong và ngoài tỉnh, chưa có sản phẩm xuất khẩu.

(7) Cây gai xanh: Ước đến năm 2025, diện tích cây gai xanh đạt 500 ha (tăng 350 ha so với năm 2020), đạt 7,7% KH, sản lượng 55 nghìn tấn gai tươi/năm (tăng 40 nghìn tấn so với năm 2020) đạt 7,9% KH, tập trung tại các huyện Cẩm Thủy, Thạch Thành, Bá Thước, … Có 100% diện tích trồng cây gai xanh được doanh nghiệp liên kết với các hộ dân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất, thu mua nguyên liệu và chế biến.

(8) Ngoài các cây trồng chính trên, ổn định phát triển các vùng sản xuất tập trung chuyên canh phục vụ nguyên liệu cho chế biến như: vùng sắn nguyên liệu 11.000 ha, vùng trồng cói 3.400 ha (diện tích cả năm), vùng sản xuất cao su 6.000 ha, vùng trồng hoa thâm canh theo hướng công nghệ cao tập trung 500 ha;…

*2.2.2. Lĩnh vực chăn nuôi*

Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung[[18]](#footnote-18), ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị, nâng cao tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp, là một trong những tỉnh có tổng đàn vật nuôi thuộc tốp đầu cả nước[[19]](#footnote-19); Từ năm 2020 đến nay, tỉnh Thanh Hóa đã kêu gọi thu hút đầu tư 40 dự án[[20]](#footnote-20) chăn nuôi quy mô lớn, tổng mức đầu tư đạt 17.493 tỷ đồng. Đến nay 08 dự án đã hoàn thành và đi vào hoạt động với quy mô 25 nghìn lợn nái, 232 nghìn lợn thịt/năm; 110 nghìn lợn con/năm; công tác phòng, chống dịch bệnh được chỉ đạo quyết liệt, hướng dẫn kịp thời, kiểm soát tốt; đến nay, đã không để xảy ra dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm tập trung phát triển các sản phẩm chính, như sau:

(1) Đàn trâu: Đàn trâu có xu hướng giảm từ 192,2 nghìn con năm 2020 xuống 150,2 nghìn con năm 2023 và ước đạt 162 nghìn con năm 2025, đạt 81% KH; sản lượng thịt năm 2025 ước đạt 14,5 nghìn tấn đạt 83% KH; trong đó, có 8% đàn trâu được nuôi tại các trang trại, hợp tác xã; 92% chăn nuôi tại các nông hộ; tỷ lệ lai hóa đàn trâu đạt 18%; có 68% sản lượng thịt sản xuất ra cung ứng cho thị trường trong tỉnh (đáp ứng cơ bản nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh), 32% sản lượng cung cấp ra ngoài tỉnh.

 (2) Bò thịt và bò sữa

- Bò thịt: Ước hết năm 2025, tổng đàn bò thịt 174,2 nghìn con, tăng 7.600 con so với năm 2020, đạt 89% KH, sản lượng thịt 21,5 nghìn tấn, tăng 1,18 nghìn tấn so với năm 2020, đạt 90% KH; trong đó, đàn bò thịt lai chiếm 90% (bò thịt chất lượng cao 73 nghìn con), bò thịt nội (bò vàng) chiếm 10%. Có 55% bò thịt chất lượng cao được các công ty, trang trại chăn nuôi liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi; 70% sản phẩm thịt bò cung ứng cho thị trường trong tỉnh (đáp ứng được 92% nhu cầu), 30% cung ứng cho thị trường ngoài tỉnh.

- Bò sữa: Dự kiến đến hết năm 2025, tổng đàn bò sữa là 22,5 nghìn con, tăng 10,2 nghìn con so với năm 2020, đạt 45% KH; sản lượng sữa 90 nghìn tấn, tăng 45,1 nghìn tấn so với năm 2020, đạt 93,8% KH; trong đó: 100% đàn bò sữa được nhập khẩu từ Mỹ, cho năng suất sữa cao nhất đạt 37 lít/con/ngày, tăng 10 lít/con/ngày so với năm 2020. Hình thành các vùng nguyên liệu cây thức ăn chăn nuôi tập trung, 100% thức ăn thô xanh được liên kết và thu mua.

(3) Lợn thịt: Dự kiến đến hết năm 2025, tổng đàn lợn đạt 1,45 triệu con, tăng 265 nghìn con so với năm 2020, đạt 66% KH, sản lượng thịt đạt 180 nghìn tấn, tăng 30 nghìn tấn so với năm 2020; trong đó lợn hướng nạc 0,8 triệu con. Có 60% lợn thịt chăn nuôi tập trung, quy mô lớn ứng dụng công nghệ cao, 100% giống lợn ở các trang trại là các giống lợn ngoại được nhập khẩu từ Đan mạch, Pháp; 88% trang trại chăn nuôi lợn áp dụng quy trình thực hành chăn nuôi VietGAP, an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh; 85% sản lượng thịt lợn sản xuất ra cung cấp cho thị trường trong tỉnh, 15% sản lượng thịt lợn cung cấp ra tỉnh ngoài.

(4) Thịt và trứng gia cầm: Đến đến hết năm 2025, tổng đàn gia cầm 28 triệu con, tăng 5,3 triệu con so với năm 2020, đạt 107,7% KH, sản lượng thịt 89,1 nghìn tấn, tăng 30,4 nghìn tấn so với năm 2020, đạt 145,2% KH, sản lượng trứng 320 triệu quả, tăng 40 triệu quả so với năm 2020, đạt 168% KH; trong đó, 90% giống gia cầm giống cao sản thịt, trứng chất lượng cao. Đàn gà lông màu 11 triệu con, tăng 110% KH. Có 90% trang trại chăn nuôi gia cầm áp dụng quy trình thực hành chăn nuôi VietGAP, an toàn sinh học, kiểm soát dịch bệnh; 92% trang trại ứng dụng công nghệ xử lý chất thải trong chăn nuôi; 38% tổng đàn gia cầm được các công ty liên kết với các chủ trang trại sản xuất, thu mua, chế biến và tiêu thụ; 100% thịt và trứng gia cầm tiêu thụ trong tỉnh và ngoài tỉnh; trung bình 1,5-1,8 triệu con gà được giết mổ nhà máy VietAvis xã Hoằng Quỳ, huyện Hoằng Hoá.

(5) Ngoài các sản phẩm chính, phát triển các con nuôi mà tỉnh có thế mạnh, như: đàn dê 130 nghìn con, đàn thỏ 120 nghìn con, lợn rừng, lợn mán, lợn lòi, đạt 28 nghìn con; gà ri, gà mía, gà đồi đạt 1,6 triệu con; vịt bầu, vịt cổ lũng đạt 700 nghìn con được duy trì ổn định và phát triển, nâng cao thu nhập cho người chăn nuôi, góp phần cải thiện kinh tế hộ gia đình. Một số mô hình chăn nuôi thỏ, chim bồ câu, dê đem lại hiệu quả kinh tế cao.

*2.2.3. Lĩnh vực lâm nghiệp*

Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ, phát triển diện tích 647.437 ha rừng hiện có (393.361 ha rừng tự nhiên, 254.076 ha rừng trồng) theo Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên, thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng; đẩy mạnh công tác phát triển rừng. Đến nay, diện tích có rừng đã đứng thứ 5 cả nước (sau các tỉnh: Nghệ An, Quảng Nam, Sơn La, Gia Lai) với nhiều loài động, thực vật quý, hiếm (Pơ mu, sa mu, bách xanh, các loài lan, Voọc mông trắng, Voọc xám, bò tót,…), nhiều loài thực vật có giá trị làm dược liệu. Hàng năm thực hiện bảo vệ 600,836 nghìn ha rừng, chăm sóc rừng 40 nghìn ha và trồng tập trung 10 nghìn ha rừng trở lên, đưa độ che phủ rừng toàn tỉnh từ 53,46% năm 2020 lên 54% năm 2025 (ước đạt), tăng 0,54%. Rừng được phát triển theo hướng bền vững, gắn với cấp chứng chỉ rừng FSC; chất lượng rừng tự nhiên được cải thiện góp phần hạn chế sạt lở do lũ lụt, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó phát triển, sử dụng hợp lý giá trị đa dụng của rừng: khai thác sử dụng hiệu quả dịch vụ môi trường rừng trên 30 tỷ đồng và thu thoả thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) đạt trên 56 tỷ đồng mỗi năm. Đã tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm lợi thế (Vùng sản xuất gỗ lớn 56 nghìn ha, luồng thâm canh 40 nghìn ha, quế 1 nghìn ha). Phát triển liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm, hình thành mối liên kết giữa người trồng rừng và cơ sở chế biến, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ, tre luồng. Đến nay, diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ FSC trên địa bàn tỉnh đạt 28.075 ha tại 09 huyện (Thạch Thành, Quan Sơn, Quan Hóa, Lang Chánh, Thường Xuân, Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Như Thanh, Như Xuân) với sự tham gia liên kết của 6.488 hộ (tăng 19.533 ha và 5.300 hộ so với năm 2020); hình thành 09 chuỗi liên kết giữa chủ rừng (hộ gia đình, nhóm hộ) với các nhà máy chế biến. Đã thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực về tài chính, quản trị doanh nghiệp, công nghệ hiện đại, sản xuất quy mô lớn gắn với vùng nguyên liệu, chế biến sâu, nâng cao giá trị sản phẩm, như: Công ty TNHH Biomass Fuel Việt Nam đầu tư Nhà máy sản xuất viên nén gỗ (vùng nguyên liệu 20.000 ha); Công ty cổ phần BamBoo King Vina đầu tư dự án Nhà máy ứng dụng công nghệ cao sản xuất sản phẩm tre luồng tại huyện Lang Chánh; Công ty cổ phần staBOO Thanh Hóa đầu tư Nhà máy sản xuất ván tre tại huyện Bá Thước,… Tập trung phát triển các sản phẩm chính, kết quả đạt được cụ thể:

(1) Gỗ và các sản phẩm từ gỗ: Phát triển vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng 125 nghìn ha, trong đó vùng trồng gỗ lớn 56 nghìn ha, đạt 100% KH. Sản lượng khai thác năm 2025 ước đạt 1.100.000 m3 (đứng thứ 8 cả nước, sau các tỉnh: Quảng Ngãi, Nghệ An, Bình Định, Tuyên Quang, Bắc Giang, Quảng Trị, Quảng Ninh) tăng 399.849,8 m3 so với năm 2020. Năng suất, chất lượng rừng trồng cây lâm nghiệp mọc nhanh đạt 18 m3/ha/năm, tăng 2,0 m3/ha/năm so với năm 2020. Đến nay, đã có gần 16% diện tích gỗ rừng trồng được cấp chứng chỉ FSC, tương đương với 19.421,09 ha, tăng 16.853,14 ha so với năm 2020.

(2) Tre, luồng, vầu và các sản phẩm từ tre, luồng vầu: Phát triển vùng nguyên liệu 128 nghìn ha, trong đó vùng sản xuất tre, luồng hàng hóa tập trung 112 nghìn ha, đạt 100% KH. Sản lượng khai thác năm 2025 ước đạt 63,6 triệu cây, tăng 3,6 triệu cây và 84,0 nghìn tấn nguyên liệu giấy ngoài gỗ, tăng 4,0 nghìn tấn so với năm 2020 (đứng đầu cả nước). Đến nay, đã có 6,8% diện tích tre luồng được liên kết chứng chỉ quản lý bền vững FSC, tương đương với 8.654,39 ha, tăng 3.097,54 ha so với năm 2020.

(3) Phát triển, nhân rộng các mô hình kinh tế dưới tán rừng góp phần nâng cao thu nhập cho người dân và hộ nhận khoán như: Sử dụng, khai thác bền vững diện tích 94.550 ha dược liệu dưới tán rừng (sản lượng khai thác 550 tấn/năm), với các loài cây dược liệu quý như: Sa nhân tím, Quế, Đinh lăng, Cà gai leo, Sâm báo, Hy thiêm, Ích mẫu, Nghệ, Bảy lá một hoa, Bách bộ, Cát sâm, Sâm Ngọc linh, Lan Kim tuyến, Thiên niên kiện.

*2.2.4. Lĩnh vực thủy sản*

Đã tập trung siết chặt trong chống khai thác bất hợp pháp, tạo điều kiện cho các tàu cá đủ điều kiện vươn khơi bám biển, đồng thời đẩy mạnh dịch vụ khai thác và phát triển nuôi trồng thủy sản nên lĩnh vực thủy sản đạt được nhiều kết quả cả về quy mô, năng suất, chất lượng và hiệu quả; cụ thể:

(1) Tôm: Duy trì ổn định diện tích đất nuôi 4.200 ha, đạt 102,4% KH (tôm chân trắng 930 ha, tôm sú 3.270 ha); sản lượng năm 2025 ước đạt 14.500 tấn, tăng 6.000 tấn so với năm 2020, đạt 135,5% KH (theo Kế hoạch phát triển ngành tôm của tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 là 10.700 tấn). Có 1% diện tích nuôi tôm được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap; 6% diện tích nuôi thâm canh công nghệ cao trong nhà bạt, nhà kính; 35% diện tích nuôi tôm được các công ty, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, chế biến, tiêu thụ; 100% sản phẩm tôm tiêu thụ trong nuớc. Nhiều mô hình nuôi tôm công nghệ cao phát triển mạnh, nuôi trong nhà màng, nhà lưới đã chứng minh được tính ổn định, hiệu quả trong sản xuất; nhiều diện tích nuôi tôm sú, nuôi tôm thẻ chân trắng trong ao lót bạt ngoài trời đang được chuyển sang đầu tư xây dựng nuôi tôm thẻ chân trắng trong nhà màng, nhà lưới khoảng 220 ha, năng suất đạt từ 30-50 tấn/ha/vụ, có thể nuôi 3 vụ/năm với nhiều công nghệ được áp dụng như nuôi tôm 2-3 giai đoạn, Biofloc, UFB (Ultrafine Bubble), xử lý nước tuần hoàn.

(2) Ngao nuôi: Ước hết năm 2025, tổng diện tích nuôi ngao 1.000 ha, giảm 250 ha so với năm 2020, đạt 100% KH; sản lượng 18.000 tấn, tăng 3.000 tấn so với năm 2020 (tập trung ở các vùng bãi triều thuộc các huyện: Hậu Lộc, Nga Sơn, thị xã Nghi Sơn, Quảng Xương, Hoằng Hóa) đạt 138,5% KH; 70% sản phẩm ngao nuôi tiêu thụ trong nước, 30% xuất khẩu.

(3) Sản phẩm hải sản khai thác xa bờ: Ước đến hết năm 2025, tổng số tàu cá khai thác xa bờ 1.114 tàu, giảm so với năm 2020 là 169 tàu (tại Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 10/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái yêu cầu:“đảm bảo đội tàu về ngưỡng bằng khoảng 60% số tàu cá hoạt động tại vùng ven bờ, khoảng 70% số tàu cá hoạt động tại vùng lộng, khoảng 90% số tàu cá hoạt động tại vùng khơi so với thời điểm khi bắt đầu thực hiện Đề án” và Quyết định 1037/QĐ-BNN-TS ngày 11/4/2024 về công bố, điều chỉnh giao hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản tại vùng khơi cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: tỉnh Thanh Hóa được giao 1.114 hạn ngạch vùng khơi); sản lượng khai thác xa bờ 88.000 tấn, tăng 1.788 tấn so với năm 2020 (theo Đề án sản phẩm chủ lực, sản lượng khai thác xa bờ năm năm 2020 là 86.212 tấn). Giai đoạn 2021-2025, sản lượng khai thác thủy sản xa bờ ước đạt 429.800 tấn, tăng 35,2% so với giai đoạn 2016-2020. Có khoảng 75% sản phẩm khai thác xa bờ cung ứng cho thị trường trong tỉnh và tỉnh ngoài, 25% sản phẩm khai thác xa bờ xuất khẩu.

***2.3. Kết quả định hướng xây dựng nông thôn mới và phát triển sản phẩm OCOP***

*2.3.1. Xây dựng NTM phải gắn với quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn và đô thị hóa; bảo đảm phát triển hài hòa kinh tế, xã hội và môi trường; hoàn thiện và nâng cao chất lượng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, ưu tiên hỗ trợ cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu của các xã khó khăn, vùng sâu, vùng xa*

Phát huy kết quả đạt được của giai đoạn trước, với nhiều cách làm sáng tạo, Thanh Hóa tiếp tục là một trong những tỉnh đi đầu trong cả nước về xây dựng NTM (số lượng xã NTM đứng thứ hai, xã NTM nâng cao đứng thứ ba và xã NTM kiểu mẫu đứng thứ năm cả nước)[[21]](#footnote-21); đặc biệt, tiếp tục thu hút được sự ủng hộ, tham gia tích cực, đồng lòng, chung sức của cả hệ thống chính trị, nhất là cộng đồng doanh nghiệp và người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh. Một trong những điểm sáng là phong trào hiến đất, đóng góp trong xây dựng NTM, người dân đã hiến gần 1.500 nghìn m2 đất; di dời, phá dở khoảng 650 nhà ở (trị giá hơn 57 tỷ đồng); phá dở hơn 2.400 công trình (gồm tường rào, cổng nhà, sân, nhà vệ sinh..., trị giá hơn 90 tỷ đồng) và hơn 590 nghìn ngày công lao động (trị giá khoảng 202 tỷ đồng).

Hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn ngày càng được tăng cường theo hướng đồng bộ, làm thay đổi đáng kể bộ mặt nông thôn, từng bước kết nối với đô thị: Giai đoạn 2021-2023 và 8 tháng đầu năm 2024, cùng với nguồn vốn Trung ương, tỉnh hỗ trợ xây dựng NTM; nguồn vốn lồng ghép các chương trình, dự án và huy động các nguồn lực khác, các địa phương đã đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên 3.598 km đường giao thông nông thôn; trên 1.042 km kênh mương và rãnh thoát nước; hơn 339 công trình thủy lợi; 3.495 phòng học các cấp; 1.682 km đường điện, 418 trạm biến áp; 85 trung tâm văn hóa, thể thao xã, 1.052 nhà văn hóa thôn; 92 chợ nông thôn; 105 trạm y tế xã; 46 công trình công sở xã; 97 công trình cấp nước sinh hoạt; 65 công trình bãi chứa rác thải tập trung, xử lý ô nhiễm môi trường; xây dựng mới và chỉnh trang trên 60.000 nhà ở dân cư. Hình thành các vùng chuyên canh, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, giá trị gia tăng cao như vùng lúa chất lượng cao, mía thâm canh, ngô thâm canh, cây ăn quả, cây thức ăn chăn nuôi,.... Môi trường, cảnh quan nông thôn đã sáng - xanh - sạch - đẹp hơn, giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn, an ninh chính trị được giữ vững, nhiều vùng nông thôn trở thành nơi đáng sống. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người/năm khu vực nông thôn ước năm 2025 tăng 1,53 lần so với năm 2020. Đến nay, toàn tỉnh đã có 14 đơn vị cấp huyện (82,35% KH) đạt chuẩn và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; có 364 xã (89,05% KH) và 717 thôn, bản (82% KH) đạt chuẩn NTM; 110 xã (66,67% KH) đạt chuẩn NTM nâng cao; 27 xã (64,29% KH) và 510 thôn, bản (150% KH) đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; 531 sản phẩm OCOP được công nhận; có những sản phẩm có mặt tại 61 siêu thị của nước Mỹ.

*2.3.2. Phát triển sản phẩm OCOP từ các sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế của mỗi địa phương theo chuỗi giá trị, tuân thủ tiêu chuẩn chất lượng; đồng thời nghiên cứu xây dựng các sản phẩm mới. Xây dựng sản phẩm OCOP gắn với phát triển du lịch. Đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm OCOP của tỉnh tại các thị trường tiềm năng trong nước và quốc tế*

Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh tiếp tục được triển khai quyết liệt, hiệu quả. Ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP[[22]](#footnote-22), UBND tỉnh đã chỉ đạo Văn phòng Điều phối NTM tỉnh, các ban, sở, ngành cấp tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố bám sát hướng dẫn của Trung ương, kế hoạch của tỉnh, tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai các hoạt động phát triển sản phẩm OCOP. Giai đoạn 2021-2024, tính đến ngày 30/8/2024, toàn tỉnh có 492 sản phẩm OCOP được công nhận (trong đó có 464 sản phẩm công nhận mới và 28 sản phẩm đánh giá, công nhận lại của giai đoạn 2019-2020), gồm: 445 sản phẩm hạng 3 sao; 46 sản phẩm hạng 4 sao; 01 sản phẩm 5 sao của 379 chủ thể OCOP (66 doanh nghiệp, 115 HTX, 10 tổ hợp tác, 188 hộ sản xuất, kinh doanh), trên địa bàn 27 huyện, thị xã, thành phố; trên cơ sở khảo sát đánh giá tại các cơ sở sản xuất và các chủ thể OCOP cho thấy, sản phẩm sau khi được công nhận xếp hạng OCOP cấp tỉnh đều tăng trưởng cả về quy mô, số lượng và doanh thu bán hàng (khoảng 15-20%).

UBND tỉnh đã chỉ đạo Văn phòng Điều phối NTM tỉnh và các sở, ngành có liên quan tham mưu tổ chức nhiều đợt xúc tiến, giới thiệu sản phẩm OCOP tại các siêu thị và tại một số tỉnh, thành phố[[23]](#footnote-23); định kỳ hàng năm tổ chức các gian hàng giới thiệu, bán sản phẩm OCOP tại các điểm du lịch của thành phố Sầm Sơn…; tổ chức phiên livetream giới thiệu sản phẩm OCOP Thanh Hoá trong tháng 11/2023, tiếp cận trên 570 ngàn lượt xem, doanh thu 205 triệu đồng; biên tập và phát hành hàng năm cuốn catalogue và cuốn Bản tin sản xuất, thị trường và tiêu thụ sản phẩm OCOP để giới thiệu quảng bá sản phẩm OCOP tỉnh; tuyên truyền trên website và fanpage OCOP tiếp cận trên 500 ngàn lượt người xem trong và ngoài tỉnh. Phần lớn các sản phẩm OCOP đều được quảng bá, giới thiệu trên các sàn thương mại điện tử như: Voso.vn, Posmart.vn, lazada, shopee, tiki,...

***2.4. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu***

*2.4.1. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, quản lý, điều hành của chính quyền các cấp; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, người dân và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới (NTM)*

Các cấp uỷ đảng đã có sự đổi mới trong chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết của cấp trên một cách sáng tạo, thiết thực, phù hợp với tình hình thực tiễn ở địa phương; đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm và nhân ra diện rộng những nhân tố mới, mô hình mới có hiệu quả. Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các cơ quan truyền thông, các ngành, các địa phương và các tổ chức đoàn thể tiếp tục thực hiện công tác tập huấn, thông tin, tuyên truyền về phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM theo hướng thực chất, bền vững với nhiều nội dung, hình thức phong phú, đa dạng, chú trọng giới thiệu các mô hình hay, các điển hình trong phát triển nông nghiệp, xây dựng NTM và quảng bá việc phát triển các sản phẩm đặc trưng ở các vùng miền, các sản phẩm OCOP được xếp hạng; điển hình là mô hình khu dân cư “sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn”, khu dân cư “tự quản về an toàn thực phẩm”, khu dân cư “tự quản về môi trường”; xây dựng 204 tuyến đường thanh niên kiểu mẫu “con đường bích họa”, vận động “xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”; triển khai có hiệu quả các đề án, dự án, như: “Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh ở các xã ven biển tỉnh Thanh Hóa”, “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp”.

*2.4.2. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, tích tụ, tập trung và bố trí, sử dụng đất đai*

- Về công tác quy hoạch:

+ Thực hiện tích hợp các phương án “Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045”, phương án “Phát triển thủy lợi, cấp nước”, phương án “Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu” vào Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đến nay, Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023; Thủ tướng Chính phủ về ban hành kế hoạch thực hiện tại Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 31/8/2024; UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch thực hiện tại Quyết định số 72/KH-UBND ngày 26/3/2023 và tổ chức công bố đến toàn thể các ngành, địa phương và nhân dân trong tỉnh tại Hội nghị trực tuyến ngày 31/3/2023.

+ Có 23/23 huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch vùng huyện, đạt 100% kế hoạch đề ra; các quy hoạch vùng huyện được duyệt đều gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện; các tiểu vùng trong quy hoạch đáp ứng cho việc phát triển kinh tế chủ đạo của tất cả các hình thái kinh tế, như: Sản xuất nông nghiệp; sản xuất hàng hóa; thương mại - dịch vụ; hình thành các điểm dân cư tập trung gắn với sản xuất CN-TTCN và các điểm dịch vụ thương mại, dịch vụ nông lâm nghiệp nông thôn; phát triển du lịch.

+ Đến tháng 6/2024, đã có 300/345 xã có quy hoạch chung xây dựng xã đã được phê duyệt, tỷ lệ phủ kín quy hoạch đạt 87%. Trong đó: tỷ lệ quy hoạch chung xây dựng xã đã được phê duyệt tại các huyện miền núi là 115/154 đạt 72,7%; tỷ lệ quy hoạch chung xây dựng xã được duyệt tại các huyện miền xuôi là 188/191 đạt 98,4%; số xã chưa được phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã là 45 xã chiếm 13% (gồm 42 xã thuộc 11 huyện miền núi[[24]](#footnote-24); 3 xã miền xuôi).

- Về công tác tích tụ, tập trung và bố trí, sử dụng đất đai:

+ Thực hiện tích tụ, tập trung đất đai nhằm khắc phục tình trạng ruộng đất nhỏ lẻ, manh mún, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn; tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác đầu tư sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghệ cao, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hóa; giai đoạn 2021-2025, diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung đất đai được ước tăng thêm 33.800 ha đạt 105,6% so KH, vượt kế hoạch đề ra. Nhờ tích tụ, tập trung được ruộng đất, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật vào sản xuất, đồng thời tổ chức lại sản xuất theo hướng liên kết hữu cơ giữa cây trồng với vật nuôi gắn với thị trường tiêu thụ, nên đã thực sự đem lại hiệu quả kinh tế cao, điển hình như: liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất hạt giống lúa lai F1, giống lúa thuần và lúa thương phẩm tại huyện Yên Định, Hoằng Hóa, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Nông Cống,… đã tăng hiệu quả kinh tế từ 1,2 đến 1,5 lần so với sản xuất thông thường; lợi nhuận cao hơn từ 30 đến 50 triệu đồng/ha; mô hình tích tụ đất để trồng cây ăn quả có múi tại huyện Thọ Xuân, Thạch Thành, Như Xuân,… cho thu nhập 500 triệu đồng/ha, lợi nhuận 350 triệu đồng/ha; mô hình trồng cây dược liệu (Triệu Sơn, Đông Sơn) cho thu nhập 400 triệu/ha/năm; nhiều mô hình tích tụ để sản xuất trong nuôi trồng thủy sản đã mang lại hiệu quả kinh tế tăng rõ rệt khoảng 30%. Hiệu quả thực hiện chính sách đã góp phần gia tăng giá trị sản xuất bình quân trên 01 ha canh tác.

+ Xây dựng và triển khai thực hiện bản đồ nông hóa phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất nông nghiệp trên địa bàn 9 huyện Lang Chánh, Bá Thước, Cẩm Thủy, Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh, Yên Định, Hà Trung, Thạch Thành. Xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện các đề án phát triển nông nghiệp, nông thôn, như: Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2030; Đề án phát triển cây ăn quả tập trung giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2021 - 2030; Đề án phát triển nuôi cá lồng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Đề án phát triển, củng cố nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, giai đoạn 2021 -2025; Đề án phát triển thủy sản nhanh và bền vững gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia trên biển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045;...

+ Thực hiện rà soát, chuyển đổi 23,9 ha cao su sang trồng các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao hơn.

+ Thực hiện các thủ tục theo quy định đã bàn giao một phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các công ty nông, lâm nghiệp và Công ty Cao Su Thanh Hóa về cho các địa phương quản lý; như: Thu hồi 79,024 ha đất của Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa giao cho UBND huyện Cẩm Thủy quản lý; thu hồi 458,422 ha đất của Công ty Lâm nghiệp Lang Chánh giao cho UBND huyện Lang Chánh quản lý; thu hồi đất của 05 Ban quản lý rừng phòng hộ: Thường Xuân, Lang Chánh, Mường Lát, Thạch Thành, Sông Chàng với tổng diện tích 1.624,75 ha giao cho UBND các huyện quản lý.

*2.4.3. Phát triển hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai*

a) Phát triển hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới

- Về thủy lợi: Từ năm 2020 đến nay, đã và đang đầu tư được 114 công trình hồ chứa, 57 đập dâng, 19 trạm bơm, 62 tuyến kênh; đặc biệt dự án tiêu thoát lũ vùng III Nông Cống (giai đoạn 1), Dự án sữa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) (tiểu dự án 1) đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Ngoài ra, hiện nay trên địa bàn tỉnh đang triển khai một số dự án lớn như: Dự án Hệ thống thủy lợi sông Lèn; Dự án sữa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) (tiểu dự án 2); Dự án tiêu vùng III huyện Nông Cống (giai đoạn 2); Dự án Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa;…

- Về đê điều: Đã đầu tư, nâng cấp, sửa chữa được 115,121 km đê; làm mới, tu sửa 60 cống và 34,03 km kè. Một dự án trọng điểm lớn đang được triển khai thi công trên một số tuyến đê từ cấp III đến cấp I trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa trong năm 2024 như: dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021 - 2025 và dự án Xử lý cấp bách các cống xung yếu dưới đê từ cấp III trở lên từ nguồn vốn ngân sách Trung ương do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý; dự án kè chống sạt lở bờ tả, hữu sông Chu khu vực cầu Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa và đê tả sông Lèn, huyện Hà Trung từ nguồn chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; dự án tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoạt đoạn từ K27+700 đến K43+100, huyện Nga Sơn từ nguồn ngân sách tỉnh và ngân sách huyện;…

- Về nước sạch nông thôn: Có 08 nhà máy nước sạch nông thôn đi vào hoạt động, trong đó có 05 nhà máy do doanh nghiệp tư nhân đầu tư (Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch tại xã Thọ Ngọc, Triệu Sơn; Nhà máy nước sạch Nam Nga Sơn tại xã Nga Thắng, huyện Nga Sơn; Nhà máy nước sạch Bắc Nga Sơn; Nhà máy sạch Sông Chu tại xã Thiệu Phúc, huyện Thiệu Hóa; Nhà máy nước sạch tại xã Thiệu Hợp, huyện Thiệu Hóa).

- Về lâm nghiệp: Hỗ trợ nâng cấp 76,4 km đường lâm nghiệp; làm mới và tu sửa đường băng cản lửa kết hợp đường tuần tra bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng 320 km; sữa chữa 12 trạm và xây dựng mới 06 trạm bảo vệ rừng; cắm mới 50 cọc mốc phân định ranh giới rừng.

- Về thủy sản: Đã đầu tư cho 04 hạng mục công trình cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, gồm: (i) Sữa chữa, thay thế 54 phao neo của khu neo đậu tránh trú bão Lạch Hới, thành phố Sầm Sơn, với tổng kinh phí 6,5 tỷ đồng; (ii) Mua sắm trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy cho 03 cảng cá (Hòa Lộc, Lạch Hới, Lạch Bạng) và khu neo đậu tránh trú bão, với tổng kinh phí 2,68 tỷ đồng. Đã và đang đầu tư nâng cấp: Dự án khu neo đậu tàu thuyền phục vụ di dân, tái định cư xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn; Dự án nạo vét, thanh thải dải đá ngầm luồng tàu, khu vực cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền nghề cá Lạch Bạng, thị xã Nghi Sơn, tổng mức đầu tư 70,085 tỷ đồng; Dự án nâng cấp mở rộng cảng cá Hòa Lộc kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Lạch Trường, huyện Hậu Lộc; dự án nâng cấp, mở rộng cảng cá Lạch Hới. Đầu tư xây dựng 10 vùng nuôi trồng thủy sản an toàn sinh học và đa dạng hóa với 1.180 ha (nâng cấp cơ sở hạ tầng các vùng nuôi ATSH: vùng nuôi xã Nga Tân, Nga Thủy - huyện Nga Sơn; vùng nuôi xã Xuân Lộc - huyện Hậu Lộc; xã Hoằng Phong - huyện Hoằng Hóa và vùng nuôi xã Quảng Chính, Quảng Khê - huyện Quảng Xương và Nâng cấp cơ sở hạ tầng hỗ trợ đa dạng hóa NTTS: vùng nuôi xã Hoằng Châu và xã Hoằng Lưu, huyện Hoằng Hóa, với các hạng mục đầu tư chính: đầu tư trạm bơm cấp nước biển, công trình điện phục vụ trạm bơm; đường, cống, kênh cấp nước chính; ao trữ nước và đê bao đồng, hạ tầng phát triển sản xuất giống thủy sản,... ); 02 vùng nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh tại xã Nga Tân (huyện Nga Sơn) và phường Thanh Thủy (thị xã Nghi Sơn) góp phần phục vụ phát triển nuôi tôm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

b) Nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai

Thực hiện Kế hoạch Phòng, chống thiên tai giai đoạn 2022-2025, tỉnh Thanh Hoá; Phương án Phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh; hằng năm, đã kiện toàn bộ máy Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và phòng thủ dân sự tỉnh (Ban Chỉ huy tỉnh), phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên, đồng thời chỉ đạo cấp huyện, xã kiện toàn bộ máy Ban Chỉ huy đảm bảo đồng bộ theo quy định. Tham mưu cho UBND tỉnh, Ban Chỉ huy tỉnh các văn bản chỉ đạo điều hành về công tác phòng, chống thiên tai để triển khai đến các cấp, các ngành và người dân; tham mưu cho Ban Chỉ huy tỉnh kiểm tra công tác chuẩn bị phòng, chống thiên tai theo phương châm “4 tại chỗ” và các công trình đê điều, thủy lợi tại các địa phương làm cơ sở xác định các trọng điểm xung yếu để xử lý kịp thời và xây dựng các phương án ứng phó đảm bảo an toàn khi có mưa lũ xảy ra,…

Về tuyên truyền, phổ biến kiến thức về công tác phòng, chống thiên tai: Đã tổ chức 40 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai cấp xã với 1.200 người tham gia là cán bộ công chức và lực lượng xung kích PCTT; xây dựng Cổng Thông tin điện tử về PCTT và TKCN tỉnh và mở chuyên mục “Chủ động phòng, chống thiên tai” trên sóng của Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa để phổ biến các văn bản chỉ đạo điều hành, tuyên truyền kiến thức pháp luật, kinh nghiệm về công tác phòng, chống thiên tai, các chuyên mục về nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng triển khai đến các cấp, các ngành và người dân để chủ động ứng phó khi có thiên tai xảy ra; bên cạnh đó đã tăng cường đăng tải các thông tin, kiến thức về phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố và tìm kiếm cứu nạn trên các ứng dụng mạng xã hội như Facebook, Zalo; đồng thời biểu dương những gương người tốt, việc tốt trong việc phòng chống thiên tai.

*2.4.4. Đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, tăng cường liên kết và hợp tác; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp*

a) Đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, tăng cường liên kết và hợp tác

- Tiếp tục xây dựng và nhân rộng các mô hình, chuỗi liên kết sản xuất có hiệu quả cao:

+ Về trồng trọt: Hàng năm, sản xuất tập trung theo chuỗi giá trị tiếp tục được triển khai mở rộng, tổng diện tích liên kết sản xuất và bao tiêu các sản phẩm cây trồng khoảng 80.000 ha, gồm: Mía nguyên liệu 14.000 ha, sắn nguyên liệu 11.000 ha, lúa 48.000 ha (lúa giống, lúa thương phẩm, bao gồm cả hình thức thu mua ngay tại bờ ngày sau thu hoạch), rau củ quả các loại và cây trồng khác 7.000 ha (cây gai, cây thức ăn chăn nuôi, rau màu các loại...). Duy trì 7 doanh nghiệp lớn thu mua chế biến lúa gạo với tổng công suất 180.000 tấn, 30 doanh nghiệp thu mua chế biến rau, củ, quả. Nhiều doanh nghiệp đã liên kết sản xuất bao tiêu sản phẩm nhiều năm trên địa bàn, tạo thành chuỗi sản xuất bền vững như: Liên kết sản xuất mía đường: Công ty CP mía đường Lam Sơn, Công ty TNHH đường mía Việt Nam - Đài Loan; liên kết sản xuất, chế biến sắn nguyên liệu: 03 nhà máy và 02 cơ sở chế biến tinh bột sắn tại Như Xuân, Bá Thước, Ngọc Lặc,…; liên kết sản xuất lúa gạo với các công ty: Tập đoàn GCT Thái Bình (Thaibinh Seed), Tập đoàn GCT Việt Nam (Vina Seed), Công ty GCT Thanh Hóa, Công ty GCT Bắc Trung Bộ, Công ty CP TM Sao Khuê, Công ty TNHH TM Lựu Sướng…; liên kết sản xuất khoai tây: Công ty An Việt, Công ty Orion Vina, Viện Sinh học Nông nghiệp Việt Nam, Công ty GVA… .; Liên kết sản xuất ớt: Công ty Tình Cầm, ….

+ Về chăn nuôi: Hình thành và ổn định các chuỗi giá trị như: Công ty CP Sữa Việt Nam - Vinamilk quy mô 12.500 nghìn con, Công ty sữa TH true Milk quy mô 20.000 nghìn con, cho năng suất ước đạt cao nhất 37 lít/con/ngày, Công ty Cổ phần nông sản Phú Gia - VietAvis công suất giết mổ 2.500 con/giờ; các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm của Công ty TNHH Hiền Nhuần; liên kết thu mua, giết mổ, chế biến lợn sữa xuất khẩu của Công ty TNHH Hoa Mai và Công ty chế biến súc sản Thanh Hóa, trung bình hàng năm xuất khẩu ước đạt 7-8 triệu đô la Mỹ; các chuỗi chăn nuôi liên kết theo hình thức gia công của Công ty CP (liên kết gia công 92 trang trại lợn, 42 trang trại gia cầm); Công ty CJ (18 trang trại lợn); Công ty Japfa Việt Nam (04 trang trại lợn, 125 trang trại gia cầm); Công ty Mavin (4 trang trại lợn); Golden (45 trang trại gia cầm) Greechiken (18 trang trại gia cầm); Công ty Phú gia (8 trang trại gia cầm, 03 trang trại lợn)... chuỗi sản xuất, chế biến của Tập đoàn Xuân Thiện,...

+ Về lâm nghiệp: Đã hình thành 09 chuỗi liên kết giữa chủ rừng (hộ gia đình, nhóm hộ) với các nhà máy, chế biến; diện tích rừng được cấp chứng chỉ đạt 28.075 ha tại 09 huyện (Thạch Thành, Quan Sơn, Quan Hóa, Lang Chánh, Thường Xuân, Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy, Như Thanh, Như Xuân) với sự tham gia liên kết của 6.488 hộ, tăng 19.533 ha và 5.300 hộ so với năm 2020.

+ Về thủy sản: Phát triển các mô hình sản xuất nuôi trồng thủy sản theo hình thức hợp tác để tạo vùng sản xuất hàng hóa, liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với thị trường tiêu thụ như ngao, tôm. Triển khai Quyết định số 3522/QĐ-UBND ngày 30/9/2023 ban hành Phương án củng cố, phát triển Tổ đoàn kết sản xuất trên biển tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2023 -2030 nhằm củng cố, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ đoàn kết sản xuất trên biển; duy trì 11 hợp tác xã, 03 tổ cộng đồng và 01 hội nghề cá trong nuôi trồng thủy sản tại Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa và Quảng Xương.

- Ước hết năm 2025, trên địa bàn tỉnh đạt 801 HTX, tăng 102 HTX so với năm 2020 đạt 127,5% so với Kế hoạch đề ra, trong đó có 652 HTX hoạt động có hiệu quả, tham gia liên kết bền vững chiếm 81,39% tăng 1,39% so với kế hoạch; 195 HTX ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và tiêu thụ nông sản. Có 02 liên hiệp HTX đang hoạt động trên địa bàn huyện Thạch Thành và Ngọc Lặc. Tổng số trang trại trên địa bàn tỉnh đạt 1.098 trang trại, trong đó: 134 trang trại trồng trọt, 653 trang trại chăn nuôi, 25 trang trại lâm nghiệp, 121 trang trại nuôi trồng thuỷ sản, 165 trang trại tổng hợp. Có 1.279 tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông - lâm - ngư và diêm nghiệp.

- Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm cơ hội xúc tiến thương mại nông sản; tham gia các hội chợ do các bộ, ngành Trung ương, các địa phương và các tổ chức, nước ngoài tổ chức; tổ chức hội nghị kết nối cung - cầu và giới thiệu sản phẩm nông sản, thực phẩm an toàn. Thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, tạo cơ hội để các doanh nghiệp, HTX, tổ hợp tác,… gặp gỡ, trao đổi, ký kết hợp đồng hợp tác; đồng thời, quảng bá, giới thiệu các sản phẩm nông sản thế mạnh của tỉnh.

- Thực hiện việc sắp xếp, đổi mới các nông, lâm trường: Hoàn thành chuyển đổi 3 Công ty TNHH một thành viên[[25]](#footnote-25) thành Công ty TNHH hai thành viên; đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án sắp xếp, đổi mới thành Công ty TNHH hai thành viên đối với Công ty lâm nghiệp Cẩm Ngọc và Công ty lâm nghiệp Lang Chánh.

b) Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp

 - Trong trồng trọt: đã nghiên cứu, chọn tạo thành công thêm 12 giống lúa, 06 giống mía; du nhập nhiều giống cây ăn quả mới[[26]](#footnote-26), các giống hoa, cây dược liệu… quí hiếm có giá trị kinh tế cao và phù hợp điều kiện địa phương; phục tráng thêm 06 cây trồng[[27]](#footnote-27); bảo tồn và lưu giữ các giống lúa bản địa (nếp hạt cau, nếp cái hoa vàng), mía, dứa, bưởi luận văn; các loài nấm ăn, nấm dược liệu, các loài hoa lan quý hiếm và một số loài hoa có giá trị kinh tế khác, ...; ứng dụng thành công công nghệ nuôi cấy mô để nhân giống cây trồng sạch bệnh[[28]](#footnote-28); ứng dụng trồng ngô biến đổi gen với 10.900 ha; xây dựng hoàn chỉnh quy trình và ứng dụng trên 6.900 ha lúa sản xuất thông minh thích ứng biến đổi khí hậu (tại Yên Định, Thiệu Hóa), 1.400 ha rau các loại; tiếp nhận, chuyển giao thành công công nghệ sinh học[[29]](#footnote-29), các mô hình kỹ thuật tiến bộ[[30]](#footnote-30); ứng dụng công nghệ nhà kính, nhà màng để sản xuất rau, quả, hoa trên 200 ha, trong đó ứng dụng công nghệ thủy canh[[31]](#footnote-31) 3.000 m2; ứng dụng, chuyển giao công nghệ tưới nước, tiết kiệm (tưới phun, tưới nhỏ giọt, tưới thấm...) đối với rau an toàn, cây ăn quả và vùng mía thâm canh đạt 2.810 ha.

- Trong chăn nuôi: Ứng dụng hiệu quả công nghệ thụ tinh nhân tạo bằng tinh phân giới tính cho bò sữa, thụ tinh nhân tạo nâng cao tầm vóc đàn bò thịt, cấy truyền phôi nâng cao khả năng chống bệnh cho bò, nhân nhanh giống tốt; sản xuất tinh trâu cọng rạ nâng cao tầm vóc đàn trâu; đưa các giống vật nuôi mới vào sản xuất; nghiên cứu lai tạo 01 giống lợn mới (Lợn đực Móng cái lai với Maisan - Trung Quốc); tiếp nhận, nhập nội giống bò ngoại năng suất cao, chất lượng vào sản xuất (giống Drouhgtmaster và Red Agus để phối giống với đàn bò cái Zebu); bảo tồn phục tráng các giống con nuôi bản địa giá trị kinh tế cao (bò vàng, vịt Cổ Lũng, Vịt Bầu, Ngan sen) phục vụ nhân giống, lai tạo giống mới. Xây dựng các mô hình trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn, áp dụng hệ thống chuồng kín, nuôi sàn, điều hòa ẩm độ và nhiệt độ, xử lý chất thải và kiểm soát dịch bệnh theo hướng an toàn dịch bệnh;100% đàn bò sữa được nhập khẩu từ Mỹ, cho năng suất ước đạt 37 lít/con/ngày cao nhất từ trước đến nay, tăng 10 lít/con/ngày so với đàn bò so với năm 2020.

- Trong lâm nghiệp: Ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô thực vật, công nghệ mô, hom trong sản xuất giống cây lâm nghiệp; đã xây dựng được 15 nguồn giống, tuyển chọn được 5.000 cây trội với 12 loài; có 90% diện tích rừng trồng được sử dụng giống năng suất, chất lượng cao; ứng dụng cơ giới hóa trong khâu làm đất đạt 5%, khâu chăm sóc đạt 50%, khâu thu hoạch đạt 70%, khâu chế biến đạt 90%. Thực hiện ứng dụng công nghệ cao trong dự báo, phòng chống cháy rừng, cụ thể: Theo dõi dự báo cháy rừng trên 11 hệ thống camera quan sát lửa rừng đã lắp đặt trên địa bàn tỉnh; ứng dụng website theo dõi của Cục Kểm lâm về cảnh báo cháy rừng.

- Trong thủy sản: Ứng dụng các công nghệ mới, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, nuôi sinh thái hữu cơ, như: công nghệ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh 3 giai đoạn, giảm chất thải, công nghệ Biofloc, công nghệ nuôi tuần hoàn tiết kiệm nước trong nuôi trồng thủy sản, diện tích 220 ha; ứng dụng vật liệu mới trong đóng hầm bảo quản sản phẩm thủy sản trong khai thác để giảm tổn thất sau thu hoạch (có 148 tàu cá đăng ký, 5 tàu cá được giải ngân kinh phí), thiết bị dò cá Sona, ứng dụng hệ thống cơ giới hóa trong khai thác, thu lưới vây, máy thu thả câu, thay thế hệ thống đèn truyền thống sang hệ thống đèn Led trong nghề cá ánh sáng để giảm chất thải cattbon và tiết kiệm chi phí.

*2.4.5. Huy động đa dạng các nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới*

a) Tăng cường thu hút đầu tư, ưu tiên bố trí vốn ngân sách cho nông nghiệp và thu hút các nguồn lực khác đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Trong giai đoạn 2021 - 2025, Trung ương, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức tài chính lớn như WB, ADB, KEXIMBANK, JICA và tỉnh Thanh Hóa đã quan tâm, hỗ trợ cho ngành nông nghiệp, nông thôn khoảng 3.590 tỷ đồng để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, tăng cường năng lực phòng, chống giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Từ nguồn vốn được bố trí, nhiều dự án, công trình đã hoàn thành, kịp thời khắc phục những hậu quả do thiên tai gây ra; qua đó góp phần ổn định đời sống, sản xuất của nhân dân, kết nối hạ tầng giao thông và phát triển kinh tế - xã hội. Tạo điều kiện đẩy mạnh thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; đến nay, toàn tỉnh có 1.436 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, tăng 546 doanh nghiệp so với năm 2020.

b) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương và tỉnh đã ban hành về phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM; đồng thời, rà soát, bổ sung, sửa đổi các cơ chế chính sách

Tiếp tục triển khai thực hiện đảm bảo hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương và của tỉnh ban hành, như: Cơ chế, chính sách khuyến khích thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp; cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất giống cây trồng vật nuôi; chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân; cơ chế, chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao; cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển cây gai xanh nguyên liệu; cơ chế, chính sách khuyến khích xây dựng nông thôn mới; chính sách hỗ trợ, duy trì thiết bị giám sát hành trình và phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình cho chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên; chính sách phát triển thủy sản; chính sách hỗ trợ sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi. Các cơ chế, chính sách được các địa phương, doanh nghiệp và người dân đồng tình ủng hộ; triển khai thực hiện tích cực, có hiệu quả; góp phần tích tụ ruộng đất; chuyển đổi cơ cấu giống; chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, phát triển các sản phẩm lợi thế của tỉnh; khuyến khích đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ giới hóa; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, an toàn thực phẩm. Bên cạnh nguồn vốn đầu tư của ngân sách Nhà nước, đã huy động được các nguồn vốn khác để phát triển các sản phẩm nông nghiệp lợi thế; khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tạo điều kiện cho nông dân mở rộng sản xuất, tăng thu nhập.

Trong quá trình triển khai thực hiện, các ngành, đơn vị, địa phương thường xuyên khảo sát thực tế để nắm bắt vướng mắc, khó khăn và bất cập của các chính sách. Do đó, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; theo đó, đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung của chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai để phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao; chính sách hỗ trợ mua thiết bị giám sát hành trình và phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình cho chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên; chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân để phù hợp với tình hình thực tế, phát huy hiệu quả cao nhất của chính sách; Nghị quyết số 03/2023/NQHĐND ngày 24/3/2023 về việc ban hành chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát, giai đoạn 2023 - 2026; Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 về bãi bỏ tiết 1.7.2 điểm 1.7 khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số [185/2021/NQ-HĐND](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/linh-vuc-khac/nghi-quyet-185-2021-nq-hdnd-chinh-sach-phat-trien-nong-nghiep-nong-thon-thanh-hoa-507401.aspx) ngày 10/11/ 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2022 - 2025.

*2.4.6. Tăng cường đào tạo, tập huấn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn*

- UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021, Quyết định số 4528/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 và Kế hoạch 55/KH-UBND ngày 03/3/2022, Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 02/3/2023 về đào tạo, bồi dưỡng, công chức, viên chức; theo đó, đã tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực quản lý khoa học và công nghệ và đào tạo, bồi dưỡng chuyên gia; tập huấn nghiệp vụ tham mưu thực hiện quản lý Nhà nước trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Xây dựng các Đề án sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT, Đề án Sắp xếp, tổ chức lại các tổ chức bên trong các đơn vị hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT, Đề án Thành lập Ban quản lý Cảng cá Thanh Hóa trên cơ sở sáp nhập 03 Ban quản lý cảng cá: Hòa Lộc, Lạch Hới; Đề án sáp nhập Đoàn Quy hoạch và thiết kế thủy lợi vào Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn; theo đó, giảm 03 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở; giảm 18 tổ chức bên trong các các đơn vị sự nghiệp; giảm 08 tổ chức bên trong của cơ quan hành chính.

- Phối hợp với các Trường Đại học, Viện nghiên cứu trong và ngoài tỉnh cử cán bộ đi đào tạo trình độ chuyên môn nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chất lượng cao đủ năng lực tiếp cận công nghệ hiện đại để tạo đột phá trong nghiên cứu, chọn, tạo và sản xuất giống, công nghệ di truyền, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Đẩy mạnh công tác khuyến nông và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho người dân; tổ chức các lớp tập huấn về ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm truy xuất nguồn gốc; hướng dẫn quy trình sản xuất, tự công bố chất lượng sản phẩm để đưa sản phẩm nông nghiệp lên sàn giao dịch điện tử để giúp cán bộ khuyến nông và nông dân tiếp cận với công nghệ 4.0; triển khai các lớp tập huấn FFS. Do đó, chất lượng và nội dung của các lớp tập huấn ngày càng được nâng lên, giúp cho bà con nông dân tiếp thu tốt các kiến thức thực tế đã thu được và áp dụng có hiệu quả vào thực tế sản xuất tại gia đình mình, qua đó nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng thu nhập cho người dân.

*2.4.7. Tập trung tổ chức triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới theo hướng chú trọng chất lượng và tính bền vững*

- Cùng với nguồn vốn Trung ương, tỉnh hỗ trợ xây dựng NTM; nguồn vốn lồng ghép các chương trình, dự án và huy động các nguồn lực khác, các địa phương đã đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng cơ bản phục vụ sản xuất và dân sinh ở nông thôn, như: Thủy lợi, giao thông, điện, trường học, trạm y tế, nước sạch,...

- Đẩy mạnh Chương trình mỗi xã một sản phẩm; đã xây dựng sản phẩm OCOP gắn với phát triển du lịch; đẩy mạnh phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch nông nghiệp gắn với phát huy tiềm năng, lợi thế; phát triển kinh tế du lịch nông thôn; từng bước hình thành và phát triển các chương trình du lịch kết nối các vùng miền, các điểm du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng, du lịch tâm linh, trong đó chú trọng triển khai chương trình phát triển du lịch nông thôn, tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về tiềm năng du lịch của địa phương trên trang thông tin điện tử, Website du lịch và Đài Truyền thanh và Truyền hình các cấp, nhằm thu hút du khách du lịch, góp phần phát triển kinh tế nông thôn trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

- Công tác bảo vệ môi trường, xử lý môi trường đã được tăng cường; trong hơn gần 4 năm đã đăng tải gần 45.000 tin, bài, ảnh; 60 phóng sự; gần 15.000 tin bài về công tác BVMT trên Website của các ngành; treo gần 70.000 băng rôn; tổ chức 76 lớp tập huấn cấp tỉnh, 65 lớp tập huấn cấp huyện; 05 hội thảo; trồng được trên 1.350 km đường hoa, 1.193 km đường cây xanh, 3.609 km đường điện sáng, nhiều mô hình về bảo vệ môi trường được duy trì và ngày càng phát huy nhân rộng. Công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại cho các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh duy trì kết quả khả quan (nhất là việc thu gom rác thải nguy hại từ hoạt động sản xuất nông nghiệp như bao gói thuốc BVTV đã được nhiều địa phương quan tâm, triển khai thực hiện theo đúng quy định).

- Công tác giáo dục tiếp tục quan tâm, chú trọng, tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, phát triển nguồn nhân lực của tỉnh; đồng thời, đã huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng nâng cấp, mua sắm trang thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia. Đến ngày 30/6/2024, số trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia là 1.690/1.981 trường (đạt tỷ lệ 85,31%).

- Các địa phương tăng cường đầu tư xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; nâng cao chất lượng xây dựng và công nhận danh hiệu gia đình văn hoá, Khu dân cư văn hoá; gắn xây dựng NTM với bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hoá, giữ gìn phong tục tập quán tốt đẹp, văn hóa đặc trưng của các dân tộc, các địa phương trong tỉnh; khơi dậy truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, tạo nên mối quan hệ gắn bó cộng đồng ở các khu dân cư. Kết quả, đến nay, toàn tỉnh có 444/467 xã có cơ sở vật chất văn hóa, thể thao, đạt tỷ lệ 95; 367/467 xã đạt tiêu chí về văn hóa, đạt tỷ lệ 78,5%; 3.701/3.819 thôn, bản có Nhà Văn hoá - Khu Thể thao thôn, bản, đạt tỷ lệ 96,9%; có 23 di sản phi vật thể được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

- Công tác y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân tiếp tục được quan tâm. Công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các dịch bệnh khác được tăng cường, không để phát sinh thành ổ dịch, lan rộng ra cộng đồng. Các cơ sở y tế tiếp tục nâng cao chất lượng, ứng dụng kỹ thuật mới trong khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân, người dân được tiếp cận các dịch vụ y tế cơ bản dễ dàng hơn, có chất lượng, tiết kiệm thời gian và chi phí; triển khai mô hình khám chữa bệnh BHYT bằng căn cước công dân gắn chíp điện tử và ứng dụng VneID; đến nay, 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn đã thực hiện khám, chữa bệnh BHYT. Toàn tỉnh đến hết tháng 5/2024, tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 87,15% (chưa tính các nhóm tham gia BHYT ở ngoài tỉnh, ngoài nước và trong lực lượng vũ trang).

- Công tác đấu tranh ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự xã hội luôn giữ vững ổn định; tiếp tục thực hiện xây dựng khu dân cư, xã, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”; toàn tỉnh có 403 xã, thị trấn được đưa ra khỏi diện trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự, hiện nay, tỉnh Thanh Hóa không còn xã, thị trấn thuộc diện trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự.

*2.4.8. Vốn đầu tư thực hiện Chương trình*

a) Tổng vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021 - 2025

Tổng huy động vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2021 - 2025 ước đạt 179.554 tỷ đồng, đạt 103,3% KH; trong đó:

 - Vốn ngân sách nhà nước 24.088 tỷ đồng, chiếm 13,4%.

 - Vốn tín dụng đầu tư phát triển 35.000 tỷ đồng, chiếm 19,5%.

 - Vốn FDI 466 tỷ đồng, chiếm 0,3%.

 - Vốn đầu tư của khu vực dân cư và các thành phần kinh tế khác 120.000 tỷ đồng, chiếm 66,8%.

b) Tổng huy động nguồn lực thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2021 - 2025 ước đạt 35.705 tỷ đồng, đạt 80% KH, trong đó:

- Ngân sách Nhà nước trực tiếp cho Chương trình: 18.710 tỷ đồng, chiếm 52,4% (ngân sách trung ương 2.730 tỷ đồng; ngân sách tỉnh 880 tỷ đồng; ngân sách huyện 7.600 tỷ đồng; ngân sách xã 7.500 tỷ đồng).

- Vốn tín dụng 5.960 tỷ đồng, chiếm 16,7%.

- Vốn huy động từ cộng đồng dân cư (bao gồm tiền mặt và giá trị ngày công lao động, vật tư, vật liệu, hiến đất) và các thành phần kinh tế khác (vốn lồng ghép 5.340 tỷ đồng; vốn doanh nghiệp, HTX 855 tỷ đồng): 11.035 tỷ đồng, chiếm 30,9% (không bao gồm kinh phí người dân tự chỉnh trang nhà ở dân cư).

**II. HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN**

**1. Những hạn chế**

***1.1. Về phát triển nông nghiệp***

- Sản xuất chủ yếu vẫn là kinh tế hộ, nhỏ lẻ, các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn tuy có chuyển biến tích cực song vẫn chưa xứng với tiềm năng và chưa thực sự bền vững.

 - Các hình thức tổ chức và liên kết sản xuất hiệu quả chưa thực sự ổn định; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp chưa nhiều.

- Việc phát triển thị trường tiêu thụ nông, lâm sản hàng hóa còn những hạn chế nhất định; sản phẩm nông nghiệp đặc trưng có sản lượng chưa lớn để cạnh tranh với nông sản trong và ngoài nước.

***1.2. Xây dựng NTM***

- Kết quả xây dựng nông thôn mới giữa các vùng, miền còn chênh lệch (tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM toàn tỉnh đạt 78,28%, trong đó, vùng đồng bằng đã đạt trên 98%, miền núi mới đạt 41,72%); còn 01 huyện “trắng” xã NTM[[32]](#footnote-32).

- 94,05% (95/101 xã) số xã chưa đạt chuẩn NTM tập trung ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, điều kiện rất khó khăn, ảnh hưởng lớn đến khả năng hoàn thành mục tiêu xây dựng NTM của giai đoạn 2021 - 2025 và việc thực hiện trong giai đoạn tiếp theo 2026 - 2030.

- Một số địa phương sau khi được công nhận thì việc duy trì, nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới (ở các mức độ đạt chuẩn và nâng cao), chưa được quan tâm đúng mức, kết quả đạt được còn hạn chế.

- Một số nội dung, tiêu chí NTM (ở các mức độ và cấp độ) yêu cầu cao, cần có thời gian, lộ trình và kinh phí (lớn) để thực hiện[[33]](#footnote-33).

- Sản phẩm OCOP được công nhận vượt kế hoạch được giao, tuy nhiên, sản phẩm chủ yếu là 3 sao, sản phẩm đạt 4 sao còn ít, chưa có thêm sản phẩm 5 sao.

- Việc thực hiện mô hình phát triển sản xuất từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách trung ương hỗ trợ và việc thực hiện các mô hình điểm của Trung ương còn hạn chế (do vướng mắc về quy hoạch, đất đai, thủ tục và và chưa bố trí được vốn đối ứng để thực hiện dự án)[[34]](#footnote-34).

**2. Nguyên nhân**

***2.1. Nguyên nhân khách quan***

- Là tỉnh có địa hình phức tạp, chia cắt mạnh, nhất là khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhất là trong việc xây dựng kết cấu hạ tầng, hình thành những vùng chuyên canh có lượng sản phẩm lớn cũng như việc đưa các tiến bộ khoa học vào sản xuất.

- Thời tiết diễn biến bất thường, biến đổi khí hậu sâu sắc, thiên tai ngày càng khắc nghiệt; xảy ra đại dịch covid và diễn biến phức tạp; tình hình kinh tế thế giới và khu vực nhiều biến động phức tạp giá nguyên, nhiên vật liệu, tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng tăng đã ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân.

- Nông nghiệp và nông thôn là khu vực dễ bị tổn thương, rủi ro cao trong khi đó chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn chưa thực sự hấp dẫn nên chưa tạo sức hút lớn đối với các nhà đầu tư.

- Sự biến động của thị trường, giá cả không ổn định cũng ảnh hưởng lớn đến sản xuất một số cây trồng, vật nuôi quan trọng.

***2.2. Nguyên nhân chủ quan***

- Vẫn còn cấp ủy, chính quyền chưa thật sự chủ động, thiếu quyết liệt và sáng tạo trong giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM ngay tại địa phương; có biểu hiện thiếu quyết tâm, ngại việc khó, trông chờ vào sự chỉ đạo của cấp trên.

- Khung văn bản thực hiện Chương trình của Trung ương ban hành sau khi phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trung hạn của các địa phương, nên ảnh hưởng nhất định đến khả năng hoàn thành chỉ tiêu NTM (nhất là do yêu cầu của Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025 cao hơn yêu cầu Bộ tiêu chí giai đoạn 2015-2020; trong khi thời điểm xây dựng kế hoạch dựa trên yêu cầu Bộ tiêu chí cũ giai đoạn 2016-2020).

- Cơ chế hỗ trợ và trình tự, thủ tục thực hiện mô hình phát triển sản xuất còn bất cập, nhỏ lẻ, ảnh hưởng nhất định đến công tác tổ chức triển khai thực hiện ở các địa phương[[35]](#footnote-35).

- Phần lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp giao cho hộ, gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng rất nhỏ lẻ, manh mún; việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa vào sản xuất còn hạn chế.

- Kết cấu hạ tầng cơ sở phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn vẫn còn yếu kém, chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất; nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn vẫn còn thấp so với nhu cầu thực tế chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh.

**III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM**

**1. Đánh giá chung**

Trong thời gian qua, dưới sự lãnh chỉ đạo quyết liệt, sát sao của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, cùng với sự phối hợp tích cực của các cấp, các ngành, sự nỗ lực của ngành Nông nghiệp và PTNT, sự đồng hành của cộng đồng doanh nghiệp và sự tin tưởng, ủng hộ, đồng thuận của các tầng lớp Nhân dân, nên Chương trình Phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh đã đạt được nhiều kết quả khá toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 ước đạt 3,84%; cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng chăn nuôi, lâm nghiệp và thuỷ sản trong cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản ngày càng tăng; nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao đang từng bước được hình thành; xây dựng và nhân rộng các mô hình, chuỗi liên kết sản xuất có hiệu quả cao trong nông nghiệp; tích tụ, tập trung ruộng đất đạt kết quả khá; đẩy mạnh chuyển đổi linh hoạt đất lúa, mía, cao su năng suất thấp, kém hiệu quả sang các loại cây trồng hiệu quả cao hơn; hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến; chăn nuôi phát triển theo hướng trang trại, công nghiệp quy mô lớn; số hộ nông dân áp dụng phương pháp nông nghiệp tốt, nông nghiệp hữu cơ ngày một tăng lên; sắp xếp, đổi mới các nông, lâm trường gắn với đầu tư của các doanh nghiệp; các quan hệ hợp tác xã phát triển, quan hệ cung cầu nông nghiệp được quan tâm; huy động các nguồn lực cho sản xuất nông nghiệp được tăng cường (đầu tư công, các dự án ODA, cơ chế chính sách, đầu tư của các doanh nghiệp vào nông nghiệp); các ứng dụng khoa học công nghệ được triển khai rộng rãi ở nhiều địa phương. Xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh có sức lan tỏa mạnh mẽ và đi vào chiều sâu về chất góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống đại bộ phận người dân nông thôn; số lượng xã đạt chuẩn của tỉnh thuộc top đầu cả nước (xã NTM đứng thứ hai, xã NTM nâng cao đứng thứ ba và xã NTM kiểu mẫu đứng thứ năm cả nước)[[36]](#footnote-36); nhiều mô hình kiểu mẫu trong xây dựng NTM được MTTQ các cấp và các tổ chức chính trị xã hội, triển khai và nhân rộng[[37]](#footnote-37); chất lượng của các xã được công nhận đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu được nâng lên; số lượng sản phẩm OCOP thuộc top 3 cả nước và đa dạng về chủng loại (đại diện cho các vùng miền của tỉnh: ven biển, đồng bằng và miền núi); các hoạt động văn hoá - thể thao và học tập trong cộng đồng được duy trì và phát triển, y tế giáo dục tiếp tục được chăm lo; môi trường nông thôn đã từng bước được cải thiện; an ninh trật tự và an toàn xã hội được đảm bảo; diện mạo thôn, xã đổi mới mạnh.

**2. Bài học kinh nghiệm**

Từ thực tiễn thực hiện thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, một số bài học kinh nghiệm được rút ra; cụ thể như sau:

**Một là,** phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới phải có sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, sâu sát của cấp ủy, chính quyền và sự vào cuộc đồng bộ, tích cực của cả hệ thống chính trị.

**Hai là,** nắm vững, chỉ đạo đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước là nhân tố quyết định sự thắng lợi; bám sát mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, nhiệm vụ và giải pháp đề ra để có cách làm chủ động, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn ở từng địa phương; trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện phải có kế hoạch, thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện, có sự điều chỉnh và có giải pháp phù hợp nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; làm tốt công tác thi đua, khen thưởng để động viên kịp thời các địa phương làm tốt, các tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp cho phát triển ngành Nông nghiệp, nông thôn.

**Ba là,** phát huy vai trò chủ thể của nông dân trong phát triển kinh tế, tổ chức sản xuất, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; nâng cao trách nhiệm, quyền lợi của nhân dân, trong việc tham gia các chương trình; thực hiện tốt quyền kiểm tra, giám sát tại cơ sở theo phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”, “Đem tài dân, sức dân, của dân làm lợi cho dân”, đảm bảo dân chủ, công khai minh bạch; phát huy sức mạnh đoàn kết của nhân dân các dân tộc, các lực lượng xã hội trong việc góp công sức, tiền của và sáng kiến trong phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

**Bốn là,** kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành các cơ chế, chính sách cho phù hợp với nguồn lực, điều kiện thực tế của địa phương và nguyện vọng của người dân nhằm huy động tốt nhất các nguồn lực cho phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực và tính chủ động sáng tạo của đội ngũ cán bộ. Phân công, giao nhiệm vụ rõ ràng đối với người đứng đầu các cấp, các cơ quan, đơn vị trong việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện Chương trình tại cơ sở.

**Năm là,** phát huy cao các nguồn lực tại chỗ; lồng ghép các chương trình, dự án; lựa chọn, ưu tiên cho các vùng, các khu vực trọng điểm; tập trung vào những vấn đề then chốt, để tạo bước đột phá, tạo động lực và làm mô hình học tập nhân.

**Sáu là,** phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới là một quá trình lâu dài, không được chủ quan, nóng vội, chạy theo thành tích, nhưng phải hết sức tích cực, quyết liệt, vừa làm, vừa rút kinh nghiệm hoàn thiện.

**Bảy là,** phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới phải gắn liền với phát triển văn hóa xã hội và bảo vệ môi trường nông thôn. Có như vậy quá trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới mới thực sự bền vững, người dân mới thực sự có cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

**Phần thứ hai**

**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

**I. THỜI CƠ, THÁCH THỨC**

**1. Thời cơ, thuận lợi**

Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, nhất là công nghệ số phát triển mạnh mẽ, với những đột phá trên nhiều lĩnh vực; những thành quả trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam sau gần 40 năm đổi mới; thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; uy tín và hình ảnh của Việt Nam đang gia tăng trên các diễn đàn quốc tế; có nhiều chủ trương và chính sách Đảng và nhà nước về phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; nhiều hiệp định thương mại tự do được ký kết, đặc biệt là các hiệp định thương mại tự do song phương thế hệ mới, tạo cơ hội về thu hút vốn, công nghệ, đẩy mạnh xuất khẩu cho Việt Nam; Việt Nam đã xuất khẩu 30 sản phẩm đến 190 quốc gia, trong đó, Thanh Hóa đã xuất khẩu 12 sản phẩm nông nghiệp đến 20 quốc gia với các sản phẩm như sản phẩm cói Việt Anh, nhãn không hạt,...

Trong tỉnh, những thành tựu về kinh tế - xã hội thời gian qua, đang tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh trong thu hút đầu tư, mở rộng thị trường, nhất là thị trường quốc tế và nâng cao năng lực cạnh tranh, cả địa phương và doanh nghiệp; các kết quả trong thu hút đầu tư giai đoạn trước phát huy hiệu quả, đóng góp lớn cho tăng trưởng phát triển nông nghiệp; kết cấu hạ tầng nông nghiệp được đầu tư theo hướng đồng bộ, hiện đại; các cơ chế, chính sách nông nghiệp thúc đẩy phát triển nông nghiệp ngày càng hoàn thiện; bên cạnh đó, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là điều kiện đặc là cơ sở nền tảng để tỉnh phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, huy động tối đa các nguồn lực để phát triển nông nghiệp, nông thôn.

**2. Khó khăn, thách thức**

Do tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp; tình trạng bất ổn an ninh, chính trị tiếp tục leo thang tại Nga - Ucraina, dải Gaza, Biển Đỏ...; lạm phát vẫn duy trì ở mức cao, chính sách tiền tệ tại nhiều nền kinh tế lớn tiếp tục được điều hành thận trọng theo hướng thắt chặt. Những vấn đề toàn cầu và an ninh phi truyền thống như: An ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh tài chính, an ninh mạng, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh… diễn biến nghiêm trọng. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 không phải chỉ tạo ra cơ hội cho kinh tế phát triển mà cũng tạo ra nhiều thách thức lớn phải vượt qua; đó là vấn đề tốc độ phát triển rất nhanh của khoa học, công nghệ và kinh tế số trên thế giới, để theo kịp tốc độ phát triển này đối với Thanh Hóa là một thách thức lớn, nhất là trong việc đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, phát triển khoa học, công nghệ, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng số. Bên cạnh đó, sản xuất nông nghiệp Thanh Hóa còn gặp những thách thức riêng như sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún; người dân ngại thay đổi về phương thức sản xuất, thiên tai, dịch bệnh,... tạo áp lực lên công tác chỉ đạo, điều hành phát triển nông nghiệp, nông thôn.

**II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN**

**1. Quan điểm**

- Chương trình phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới phải phù hợp với các chủ trương, đường lối phát triển của Đảng va Nhà nước; thống nhất đồng bộ với mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển của tỉnh, phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Tiếp tục phát huy mọi tiềm năng, lợi thế để xây dựng tỉnh Thanh Hoá trở thành một cực tăng trưởng mới của khu vực và cả nước; cùng với công nghiệp nặng, nông nghiệp quy mô lớn, giá trị gia tăng cao là nền tảng.

- Tiếp tục phát triển nông nghiệp theo 3 vùng: trung du - miền núi - đồng bằng ven biển, trên cơ sở lợi thế so sánh của từng vùng, xuất phát từ điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu, hạ tầng, điều kiện sản xuất và trình độ canh tác của người dân, bản sắc văn hóa dân tộc để phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa, quy mô lớn hiệu quả bền vững.

- Xây dựng nông thôn mới hiện đại, phồn vinh, hạnh phúc, dân chủ, văn minh; có kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội đồng bộ; môi trường xanh, sạch, đẹp; đời sống văn hóa lành mạnh, phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm. Xây dựng nông thôn mới đi vào chiều sâu, thực chất, hiệu quả và bền vững.

**2. Mục tiêu**

***2.1. Mục tiêu chung***

Phát triển sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới; ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, thông minh và thực hiện tích tụ tập trung đất đai để hình thành các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, hiệu quả cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học; hình thành và phát triển các chuỗi từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, bền vững gắn với đô thị hóa, bảo đảm thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả, vì lợi ích của người dân; tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới đối với khu vực miền núi; tập trung thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đối với khu vực đồng bằng và trung du.

***2.2. Mục tiêu cụ thể***

- Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 3% trở lên.

- Sản lượng lương thực có hạt hàng năm ổn định ở mức 1,5 triệu tấn

- Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao tăng thêm 50.000 ha trở lên.

- Tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh đến năm 2030 đạt 54,5%.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội ước đến hết năm 2030 dưới 20%.

- Có thêm 3 doanh nghiệp chế biến sâu nông sản, có tiềm lực kinh tế, để tạo ra các sản phẩm chất lượng có giá trị gia tăng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, gắn với các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ và kết nối tiêu thụ nông sản.

- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2030 gấp 1,5 lần trở lên so với năm 2025.

- Đến hết năm 2030, tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,5%, trong đó, tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn Việt Nam đạt 75%.

- Đến hết năm 2030, có 26 huyện, thị xã, thành phố (100%) đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, có 10 huyện (38,5%) đạt chuẩn NTM nâng cao, có 1.033 thôn bản miền núi (77%) và 449 xã (100%) đạt chuẩn NTM, 228 xã (50,8%) đạt chuẩn NTM nâng cao, 1.064 thôn bản (32%) và 72 xã (16%) đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Có thêm 521 sản phẩm OCOP được công nhận.

**3. Định hướng phát triển**

***3.1. Định hướng phát triển tại các vùng***

a) Vùng trung du miền núi

- Đối với huyện Mường Lát: Tập trung quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt 56.800 ha rừng tự nhiên hiện có (đặc dụng 5.693 ha, phòng hộ 21.377 ha, sản xuất 29.730 ha); phát triển và cải tạo, trồng mới, trồng phục hồi lại rừng trồng sản xuất; lựa chọn cơ cấu cây trồng Lâm nghiệp phù hợp với điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng tại từng khu vực theo Đề án phát triển rừng bền vững huyện Mường Lát giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, đẩy mạnh phát triển rừng trồng Trẩu. Cải tạo và nâng cao chất lượng, hiệu quả rừng Le. Mở rộng diện tích, nhân rộng các mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng với diện tích 40 ha/năm (với các loài cây: Sa nhân, ba kích, chè hoa vàng, đinh lăng, hà thủ ô,…), phát triển kinh tế nông lâm kết hợp. Thực hiện đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm dưới tán rừng và gắn với bảo vệ rừng; phục tráng, bảo tồn, phát triển một số giống vật nuôi bản địa, đặc sản (vịt Cổ rụt, lợn Mán, gà đồi...). Ổn định diện tích trồng lúa nước và lúa nương để bảo đảm an ninh lương thực tại chỗ. Phát triển cây trồng đặc sản, lợi thế phù hợp điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương: nếp Cáy Nọi, cây ăn quả (xoài, mận, mơ,…), cây nguyên liệu (sắn). Phát triển nuôi lồng trên hồ chứa thủy lợi, thủy điện.

- Đối với các huyện miền núi cao (Quan Sơn, Quan Hóa, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân): Xác định đây là khu vực có giá trị về tài nguyên rừng và đa dạng sinh học bậc nhất trong khu vực Bắc Trung Bộ, giáp ranh với nước bạn Lào. Tăng cường quản lý, bảo vệ 260.745 ha rừng tự nhiên hiện có (đặc dụng 58.805 ha, phòng hộ 83.835 ha, sản xuất 118.105 ha); phát huy vai trò của rừng đặc dụng, phòng hộ trong bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển du lịch sinh thái. Tập trung phát triển rừng sản xuất bằng các loài cây bản địa, rừng luồng theo hướng thâm canh gắn với chế biến lâm sản tinh, sâu, nâng cao giá trị sản phẩm. Mở rộng diện tích, nhân rộng các mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng với diện tích 70 ha/năm (với các loài cây: Sa nhân, quế, ba kích, lan kim tuyến, chè hoa vàng, sâm ngọc linh, hà thủ ô,…), phát triển kinh tế nông lâm kết hợp. Tập trung hợp tác với các nhà đầu tư: Công ty Cổ phần tập đoàn TH (đầu tư tại huyện Thường Xuân); Công ty cổ phần Sông Mã (đầu tư tại huyện Lang Chánh) Công ty cổ phần du lịch sinh thái Việt Bắc (đầu tư tại huyện Bá Thước),… để phát huy tiềm năng thế mạnh của vùng trong lĩnh vực du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi trâu, bò gắn với trồng cây thức ăn chăn nuôi, tiến tới người chăn nuôi chủ động nguồn thức ăn thô xanh; phục tráng, bảo tồn, phát triển một số giống vật nuôi bản địa, đặc sản (vịt Cổ Lũng, vịt Bầu Thanh Quân, lợn Mán, gà đồi...); các trang trại chăn nuôi tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường, tạo vùng nguyên liệu sản phẩm chăn nuôi gắn với cơ sở giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Phát triển các mô hình nông lâm kết hợp gắn phát triển du lịch sinh thái; Ổn định diện tích cây nguyên liệu (mía, sắn); ổn định diện tích trồng lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ, mở rộng diện tích lúa đặc sản; tiếp tục giữ gìn, quảng bá các khu vực trồng lúa ruộng bậc thang gắn với phát triển du lịch. Phát triển nuôi lồng trên hồ chứa thủy lợi, thủy điện gắn với tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Đối với các huyện miền núi thấp (Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Như Thanh, Như Xuân): Tập trung Quản lý, sử dụng hiệu quả 70.600 ha diện tích rừng tự nhiên hiện có; khôi phục, phát triển rừng trồng loài cây bản địa như: Lim, Lát, Giổi,... kết hợp phát triển, thâm canh rừng trồng sản xuất gắn với cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC), tạo vùng nguyên liệu gỗ chất lượng phục vụ các nhà máy chế biến. Mở rộng diện tích, nhân rộng các mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng với diện tích 70 ha/năm (với các loài cây: Cà gai leo, sa nhân, ba kích, chè hoa vàng, nghệ vàng, ngũ gia bì,…), phát triển kinh tế nông lâm kết hợp. Tập trung hợp tác với các nhà đầu tư để phát triển du lịch sinh thái như Công ty cổ phần Tập đoàn Mặt trời (Sun Group) tại huyện VQG Bến En, huyện Như Thanh,…và tiếp tục thu hút các nhà đầu tư lớn có tiềm lực kinh tế, khoa học, công nghệ trong lâm nghiệp. Trang trại chăn nuôi theo hướng tập trung, an toàn sinh học, trang trại chăn nuôi quy mô lớn công nghệ cao, xử lý nước thải tập trung bảo vệ và thân thiện với môi trường gắn với cơ sở giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Căn cứ điều kiện nông hóa, thổ nhưỡng để phát triển các vùng cây ăn quả tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Rà soát, ổn định các vùng sản xuất nguyên liệu gắn với chế biến như: vùng sản xuất cây gai xanh, vùng sản xuất mía, sắn, cao su, cây thức ăn chăn nuôi. Tập trung thâm canh nâng cao năng suất lúa nước, phát triển các vùng lúa đặc sản của địa phương (Nếp hạt cau, nếp cái hoa vàng tại Ngọc Lặc, Thạch Thành). Phát triển nuôi lồng trên hồ chứa thủy lợi, thủy điện gắn với bảo vệ và phát triển nguồn lợi.

 b) Vùng đồng bằng

Bảo vệ, nâng cao chất lượng các khu rừng đặc dụng tại các khu di tích, danh thắng; Phát triển rừng trồng theo hướng thâm canh và trồng cây phân tán khu vực đô thị và nông thôn. Giảm dần và chấm dứt tình trạng chăn nuôi nông hộ, nhỏ lẻ không được kiểm soát dịch bệnh, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, dịch chuyển sang chăn nuôi trang trại tập trung, trang trại quy mô lớn, đảm bảo khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định, gắn với bảo vệ môi trường và thân thiện với môi trường. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao; phát triển các vùng sản xuất chuyên canh tập trung, quy mô lớn, vùng sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ (như: vùng sản xuất lúa gạo chất lượng cao phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu; vùng lúa năng suất, chất lượng cao phục vụ chế biến; vùng cây ăn quả tập trung; rau, quả an toàn; hoa, cây cảnh; vùng mía nguyên liệu); tiếp tục chuyển đổi diện tích lúa, mía kém hiệu quả sang trồng các loại cây trồng khác và kết hợp nuôi trồng thủy sản có hiệu quả kinh tế cao hơn. Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt theo hướng thâm canh, bán thâm canh cá trắm cỏ, cá chép sử dụng thức ăn công nghiệp; phát triển mô hình kinh tế trang trại kết hợp nuôi trồng thủy sản với chăn nuôi, trồng trọt (cá - lúa, lúa - rươi); nuôi trồng thủy sản hữu cơ, sinh thái.

c) Vùng ven biển

Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững, nâng cao chất lượng diện tích 4.519 ha rừng ven biển hiện có. Phát huy vai trò, chức năng của rừng ven biển trong việc phòng hộ, bảo vệ môi trường và hệ thống kết cấu hạ tầng vùng ven biển; chống sa mạc hóa, suy thoái đất; bảo tồn đa dạng sinh học, giảm phát thải khí nhà kính; tạo việc làm, thu nhập cho người dân vùng biển, góp phần phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và củng cố quốc phòng, an ninh, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng trên địa bàn tỉnh. Phát triển theo hướng trang trại tập trung, công nghệ cao, theo chuỗi giá trị khép kín, bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất gắn với chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu cây trồng để hình thành các vùng sản xuất lúa gạo thương phẩm, rau quả chất lượng cao gắn với liên kết, tiêu thụ sản phẩm; phát triển vùng trồng hoa, cây cảnh phục vụ cho các đô thị; đầu tư thâm canh cây cói; tiếp tục chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang trồng rau màu hoặc trồng lúa kết hợp nuôi thủy sản (cá, tôm, rươi,…) để nâng cao hiệu quả sản xuất. Phát triển toàn diện cả khai thác, nuôi trồng và dịch vụ hậu cần thủy sản; đẩy mạnh đánh bắt xa bờ gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm thủy sản sau thu hoạch; nuôi trồng thủy sản hữu cơ, sinh thái.

***3.2. Định hướng phát triển các lĩnh vực sản xuất***

a) Lĩnh vực trồng trọt.

Chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng chuyển sang cây trồng có lợi thế phát triển, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; tiếp tục chuyển đổi linh hoạt diện tích đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Duy trì và phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn: Vùng lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao 150 nghìn ha diện tích gieo trồng; vùng trồng ngô thâm canh năng suất, chất lượng cao 20 nghìn ha gieo trồng; vùng mía nguyên liệu 16,5 nghìn ha; vùng sắn nguyên liệu 11,0 nghìn ha; vùng trồng cây ăn quả tập trung 18 nghìn ha; sản xuất rau an toàn tập trung 20 nghìn ha; vùng trồng hoa thâm canh theo hướng công nghệ cao 500 ha; vùng trồng cây thức ăn chăn nuôi 20 nghìn ha; vùng nguyên liệu cây gai xanh 6,5 nghìn ha. Định hướng phát triển các cây trồng chủ lực của tỉnh đến năm 2030, như sau:

- Lúa gạo: Diện tích gieo trồng lúa 216 nghìn ha, sản lượng lúa 1,3 triệu tấn, sản lượng gạo 900 nghìn tấn; trong đó, có 150 nghìn ha sản xuất lúa thâm canh năng suất, chất lượng, hiệu quả cao (10% diện tích lúa thâm canh năng suất, chất lượng cao sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, VietGAP, hữu cơ; trong đó có 5% sản xuất theo hữu cơ (TCVN 11041-6-2017). Có 10% diện tích sản xuất lúa gạo được doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, chế biến và tiêu thụ; 90% sản lượng gạo và các sản phẩm chế biến từ gạo tiêu thụ trong và ngoài tỉnh, 10% xuất khẩu. Phát triển vùng sản xuất lúa đặc sản: lúa nếp cái hạt cau, nếp cái hoa vàng 2.000 ha tại Hà Trung, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Vĩnh Lộc….; Nếp Cáy nọi 1.000 ha tại Mường Lát, Quan Sơn, Bá Thước,…;

- Rau, quả:

+ Rau: Diện tích gieo trồng 60 nghìn ha/năm, sản lượng 798 nghìn tấn; trong đó, vùng sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh 20 nghìn ha (có 70% áp dụng công nghệ cao, theo tiêu chuẩn an toàn, VietGAP, hữu cơ; có 50% diện tích sản xuất rau an toàn được doanh nghiệp, hợp tác xã, cửa hàng và các nhà máy chế biến liên kết với các hộ dân sản xuất và tiêu thụ; 85% sản lượng rau, quả tươi cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh, 15% xuất khẩu. Đẩy mạnh phát triển các loại rau màu gắn với liên kết tiêu thụ, chế biến, xuất khẩu như: Ngô ngọt, khoai tây, ớt, dưa chuột, bí, cải bó xôi…tại các huyện Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Thọ Xuân, Yên Định,…

+ Cây ăn quả: Diện tích 30,5 nghìn ha, sản lượng 610 nghìn tấn; trong đó, vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh 18 nghìn ha (có 25% được chứng nhận VietGAP, 60% sản xuất ứng dụng công nghệ cao). Có 20% diện tích cây ăn quả tập trung được doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, tiêu thụ; 90% sản lượng cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh, 10% xuất khẩu. Có 15% tổng diện tích cây ăn quả (tương ứng 4.500 ha) được thông qua chế biến. Tập trung phát triển cây ăn quả tại các huyện dọc đường Hồ Chí Minh, vùng trung du, miền núi thấp tại huyện Ngọc Lặc, Thạch Thành, Như Xuân, Thọ Xuân, Yên Định, Triệu Sơn,… Xây dựng và nhân rộng các mô hình cây ăn quả lợi thế của các huyện như: Cây Na tại Bá Thước, cây ổi tại Thạch Thành, Như Xuân,… cây cam, bưởi tại Như Xuân, Yên Định, Thọ Xuân,… cây xoài, chanh leo tại Như Xuân, Lang Chánh; cây dứa tại Hà Trung, Bỉm Sơn, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Yên Định, Cẩm Thủy; Cây Chuối 8.000 ha, tập trung tại các huyện có đất bãi dọc sông Chu và sông Mã để phục vụ nguyên liệu cho nhà máy chế biến sợi chuối tại Yên Định.

- Cây mía: Tổng diện tích 16,5 nghìn ha, sản lượng 1,2 triệu tấn; trong đó, vùng mía nguyên liệu phục vụ các nhà máy chế biến đường 14 nghìn ha. Có 90% diện tích mía nguyên liệu sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao, sạch bệnh được sản xuất từ phương pháp nuôi cấy mô; 90% diện tích mía được tưới bằng hệ thống tưới. Cơ giới hóa 100% khâu làm đất; 90% khâu trồng và chăm sóc mía; 80% khâu thu hoạch - bốc xếp mía. Có 100% diện tích mía nguyên liệu được các công ty mía đường liên kết với người dân sản xuất, chế biến và tiêu thụ. Tập trung tại các huyện Thọ Xuân, Thạch Thành, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Bá Thước, Thường Xuân,…

- Cây ngô: Diện tích 40 nghìn ha, sản lượng 200 nghìn tấn; trong đó, vùng ngô thâm canh năng suất, chất lượng, hiệu quả cao 20 nghìn ha (có 10% sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, VietGAP; trong đó có 5% sản xuất theo hữu cơ (TCVN 11041-6-2017). Có 10% diện tích sản xuất ngô được doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, chế biến và tiêu thụ; 100% sản lượng ngô và các sản phẩm chế biến từ ngô tiêu thụ trong và ngoài tỉnh.

b) Lĩnh vực chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại tập trung, công nghệ cao theo chuỗi giá trị, liên kết chặt chẽ với chế biến thực phẩm công nghệ cao. Nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ theo hướng an toàn, bền vững; cụ thể:

- Đàn trâu ổn định 200 nghìn con, khoảng 30% tổng đàn được nuôi trong các trang trại, tỷ lệ lai hóa đàn trâu đạt 40%.

- Đàn bò đạt 400 nghìn con; trong đó, đàn bò thịt 220 nghìn con (có 200 nghìn bò thịt lai, chiếm 95%), khoảng 30% tổng đàn được nuôi trong các trang trại. Đàn bò sữa đạt quy mô từ 75 nghìn con, 90% được nuôi trong các trang trại.

- Đàn lợn 2,2 triệu con; trong đó, đàn lợn nái khoảng 180 nghìn con đến 200 nghìn con (trong đó, nái ngoại chiếm 70% tổng đàn), lợn hướng nạc 1,2 triệu con, tỷ trọng lợn nạc đạt 55% tổng đàn; lợn sữa 360 nghìn con; lợn rừng, lợn mán lợn lòi lai đạt 28 nghìn con; trên 85% đàn lợn được nuôi trang trại, công nghiệp.

- Đàn gia cầm đạt 28 triệu con, tổng đàn gà đạt 20 triệu con; trong đó, đàn gà lông màu 12 triệu con; gà ri, gà mía, gà đồi đạt 1,6 triệu con; vịt cỏ, vịt bầu, vịt cổ lũng đạt 700 nghìn con, khoảng 60% tổng đàn được nuôi theo phương thức công nghiệp; tổng đàn thủy cầm có mặt thường xuyên khoảng 8 triệu con, khoảng 40% tổng đàn được nuôi theo phương thức công nghiệp.

- Con nuôi đặc sản đạt 2,64 triệu con, trong đó: Lợn rừng, lợn mán, lợn lòi lai đạt 28 nghìn con; gà ri, gà mía, gà đồi đạt 1,6 triệu con; vịt cỏ, vịt bầu, vịt Cổ Lũng đạt 700 nghìn con,...

c) Lĩnh vực lâm nghiệp

Quản lý, thực hiện hiệu quả cơ cấu 3 loại rừng, các nhiệm vụ, giải pháp phát triển lâm nghiệp theo Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Xây dựng, phát triển ngành lâm nghiệp trở thành một ngành kinh tế, kỹ thuật trên cơ sở thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên rừng. Phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái, phát triển mô hình nông lâm kết hợp, nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng, phát triển lâm nghiệp đa chức năng, trồng rừng gỗ lớn và lâm sản ngoài gỗ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng rừng sản xuất theo hướng tăng cây đa tác dụng, đa mục tiêu, cây có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ môi trường rừng, quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam và thông lệ quốc tế. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, phát triển vùng trồng rừng tập trung, vùng trồng tre luồng tập trung, cụ thể:

- Gỗ và các sản phẩm từ gỗ: Ổn định diện tích vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng 125 nghìn ha; trong đó rừng gỗ lớn là 56 nghìn ha. Sản lượng khai thác 1,3 triệu m3; có 20% diện tích gỗ rừng trồng liên kết cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC (tương đương với 25.000 ha); 75% gỗ và các sản phẩm từ gỗ được tiêu thụ trong nước, 25% xuất khẩu.

- Tre, luồng, vầu và các sản phẩm từ tre, luồng, vầu: Ổn định diện tích vùng nguyên liệu 128 nghìn ha, trong đó vùng trồng tre luồng tập trung là 112 nghìn ha. Sản lượng khai thác 64,6 triệu cây và 85 nghìn tấn nguyên liệu giấy ngoài gỗ. Có 12% diện tích tre, luồng, vầu được liên kết cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC (tương đương với 15.360 ha); 75% sản phẩm từ tre, luồng, vầu tiêu được chế biến, thụ trong nước, 25% xuất khẩu. Trung bình hàng năm thực hiện thâm canh 2.000 ha rừng luồng; phấn đấu đến năm 2030 có 55.000 ha rừng luồng được thâm canh.

- Phát triển dược liệu: Duy trì, khai thác có hiệu quả, bền vững dược liệu dưới tán rừng tự nhiên. Mở rộng diện tích, nhân rộng các mô hình trồng cây dược liệu dưới tán rừng với diện tích 900 ha, tập trung các loài dược liệu quý như: Lan Kim tuyến, sâm ngọc linh, thiên niên kiện, sa nhân, ngũ gia bì, quế, cà gai leo, kim ngân, ba kích, đinh lăng, nghệ vàng.

d) Lĩnh vực thủy sản.

Phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế để phát triển thủy sản trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, chất lượng và theo chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến tiêu thụ; bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, như sau:

- Tôm: Ổn định diện tích đất nuôi 4.200 ha (tôm chân trắng 1.000 ha, tôm sú 3.200 ha) sản lượng 20.000 tấn. Có 50% diện tích nuôi tôm áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap; 10% diện tích nuôi thâm canh công nghệ cao trong nhà bạt, nhà kính; 25% diện tích nuôi tôm được các công ty, hợp tác xã liên kết với các hộ dân sản xuất, chế biến, tiêu thụ; 70% sản phẩm tôm tiêu thụ trong nước, 30% xuất khẩu.

- Sản phẩm hải sản khai thác vùng khơi: Tổng số tàu cá khai thác vùng khơi 1.114 tàu, sản lượng khai thác vùng khơi ước đạt 93 nghìn tấn. Có 70% sản phẩm khai thác vùng khơi cung ứng cho thị trường trong tỉnh và tỉnh ngoài, 30% xuất khẩu.

- Ngao nuôi: Diện tích 1.000 ha, sản lượng 18.000 tấn (tập trung ở các vùng bãi triều thuộc các huyện: Hậu Lộc, Nga Sơn, thị xã Nghi Sơn, Hoằng Hóa); 100% diện tích ngao nuôi tập trung được sản xuất theo hướng hữu cơ, áp dụng tiêu chuẩn ASC; 70% sản phẩm ngao nuôi tiêu thụ trong nước, 30% xuất khẩu.

4. Định hướng xây dựng NTM và phát triển sản phẩm OCOP

Phấn đấu đến năm 2030:

- Về cấp huyện: Có 26 huyện, thị xã, thành phố (100%) đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, có 10 huyện (38,5%) đạt chuẩn NTM nâng cao.

- Về cấp xã: Có 449 xã (100%) đạt chuẩn NTM, 228 xã (50,8%) đạt chuẩn NTM nâng cao, 72 xã (16%) đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

- Về cấp thôn: Có 1.033 thôn bản miền núi (77%) đạt chuẩn NTM, 1.064 thôn bản (32%) đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

- Về sản phẩm OCOP: Có thêm 521 sản phẩm OCOP được công nhận (trong đó, có 6 sản phẩm 5 sao, 77 sản phẩm 4 sao, 438 sản phẩm 3 sao).

**III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

**1. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, quản lý, điều hành của chính quyền các cấp; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, người dân và doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới**

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyên truyền, quán triệt nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, doanh nghiệp, cán bộ, đảng viên và nhân dân về các mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình.

- Các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội đẩy mạnh công tác vận động nhân dân thực hiện, tiếp tục tổ chức các phong trào thi đua phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trong nhân dân.

**2. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, tích tụ, tập trung và xây dựng các đề án phục vụ phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới**

- Triển khai thực hiện tốt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao theo Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của BCH Đảng bộ tỉnh, nhằm khắc phục tình trạng ruộng đất nhỏ lẻ, manh mún, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn; tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác đầu tư sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghệ cao, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hóa.

- Xây dựng và số hóa bản đồ nông hóa thổ nhưỡng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất nông nghiệp (giai đoạn 2); Xây dựng các Chương trình, đề án, như: Đề án phát triển, củng cố nâng cao hiệu quả hoạt động của HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2026-2030; Đề án sắp xếp, ổn định dân cư khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tại các huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2026 - 2030; Đề án phát triển Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận chất lượng nông lâm thủy sản Thanh Hóa giai đoạn 2026-2030; Đề án nghiên cứu các giải pháp tiêu úng cho khu vực các huyện Yên Định, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Ngọc Lặc sau khi hệ thống kênh Bắc Sông Chu - Nam sông Mã đưa vào khai thác, sử dụng.

**3. Phát triển hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai**

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp các công trình thủy lợi đầu mối, công trình trọng điểm của tỉnh, trọng tâm là đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng một số dự án lớn trong giai đoạn 2026-2030, gồm: Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thủy sông Hoàng; Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ sông Nhơm; Đầu tư hệ thống công trình tăng cường khả năng tiêu thoát cho các trục tiêu chính của thành phố Thanh Hóa và các vùng lân cận; Đầu tư xây dựng trạm bơm tiêu phía Bắc huyện Nga Sơn; Đầu tư hệ thống công trình tăng cường khả năng tiêu thoát cho thị xã Nghi Sơn. Riêng dự án thủy lợi kết hợp thủy điện Cẩm Hoàng trên sông Mã, tỉnh Thanh Hóa tiếp tục nghiên cứu và đầu tư dự án trong giai đoạn 2026-2030 và sau 2030. Nghiên cứu lập dự án Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt cửa sông Lạch Trường; Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt cửa Sông Mã.

- Đầu tư nâng cấp hệ thống đê sông, đê biển, trong đó tập trung thực hiện các dự án trọng điểm, gồm: Xây dựng mới đê tả sông Lèn từ K32 xã Nga Bạch đến đê biển xã Nga Thủy, huyện Nga Sơn; Đầu tư, nâng cấp các cống dưới đê trên các tuyến đê từ cấp III-I trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Xây dựng mới đê hữu sông Mã đoạn từ Quý Lộc đến Yên Lâm, huyện Yên Định; Đầu tư xây dựng mới tuyến đê tả sông Mã thay thế cho tuyến đê tả sông Mã hiện có từ K60+150 - K65, huyện Hoằng Hóa; Đầu tư nâng cấp đê hữu sông Mã đoạn từ K55-K56+060, phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn; Cắm mốc hành lang bảo vệ đê điều, khu dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ và các bãi sông có thể nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển hạ tầng thủy lợi có trọng tâm, trọng điểm theo hướng đồng bộ, hiện đại, áp dụng công nghệ mới:

+ Sửa chữa, nâng cấp, hoàn thiện các hệ thống công trình thủy lợi hiện có theo hướng hiện đại, đồng bộ; xây dựng hệ thống giám sát vận hành để nâng cao hiệu quả công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng thủy sản, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp, cải tạo môi trường sinh thái;

+ Tập trung sửa chữa, nâng cấp các đập, hồ chứa thủy lợi nhằm đảm bảo an toàn công trình và vùng hạ du đập;

+ Tập trung đầu tư, tu bổ, nâng cấp các tuyến đê, công trình trên đê theo tiêu chuẩn thiết kế, trong đó ưu tiên các đoạn đê có cao trình còn thấp so với mực nước thiết kế; cắm mốc chỉ giới các khu dân cư tập trung có được tồn tại,chỉ giới độ sâu ngập lụt, chỉ giới không gian thoát lũ, chứa lũ trên bãi sông.

*(có phụ lục dự án ưu tiên gửi kèm theo)*

**4. Đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất, tăng cường liên kết và hợp tác; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng KHCN trong sản xuất nông nghiệp**

***4.1. Đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất, tăng cường liên kết và hợp tác***

- Xây dựng và phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống có sản phẩm đặc trưng, tham gia vào chương trình OCOP tạo thành thương hiệu sản phẩm hàng hóa và thương hiệu du lịch của tỉnh; phấn đấu; giai đoạn 2026-2030, công nhận 10 nghề truyền thống; 05 làng nghề, làng nghề truyền thống; có trên 90% nghề truyền thống, làng nghề và làng nghề truyền thống hoạt động có hiệu quả; có ít nhất 50% số làng nghề, làng nghề truyền thống có sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP.

- Đẩy mạnh phát triển Hợp tác xã, phấn đấu đến năm 2030, toàn tỉnh có ít nhất 825 HTX nông nghiệp, trong đó có 85% HTX trở lên hoạt động có hiệu quả; có 1.300 trang trại trở lên. Thúc đẩy ứng dụng Công nghệ thông tin trong các trang trại, HTX nông nghiệp, tiếp tục lựa chọn các giải pháp chuyển đổi số phù hợp để thúc đẩy, hỗ trợ chuyển đổi số trong các hợp tác xã, trang trại nhằm chuyển đổi trong quản lý, sản xuất, kinh doanh sản phẩm, cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số.

- Về sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty nông, lâm nghiệp: Hoàn thành việc sắp xếp, chuyển đổi Công ty lâm nghiệp Cẩm Ngọc và Công ty lâm nghiệp Lang Chánh; các Công ty nông, lâm nghiệp kinh doanh có lãi, đạt được tiêu chí phổ biến về quản trị doanh nghiệp theo chuẩn mực quốc tế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường, đảm bảo đất phải có chủ thực sự; tiến hành đo đạc, lập bản đồ địa chính làm cơ sở quản lý chặt chẽ; giảm thiểu và tiến tới chấm dứt tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất đai; phá rừng lấy đất sản xuất, dẫn tới mất rừng, suy thoái rừng; đất và rừng phải có chủ.

- Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách hành chính tạo điều kiện thuận lợi thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tổ chức xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường; tăng cường các biện pháp hỗ trợ sản xuất công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến, sản xuất hàng xuất khẩu; đến năm 2030, phấn đấu có thêm 800 doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn so với năm 2025.

- Phát triển du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng, phòng hộ: 06 Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện hiệu quả Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại các khu rừng đặc dụng, phòng hộ. Bảo tồn, phát huy các giá trị cảnh quan thiên nhiên; khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế về đa dạng sinh học, tạo việc làm, tăng thu nhập, phát triển sinh kế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân địa phương (đặc biệt là cộng đồng các thôn, xã vùng đệm) và thu hút, kêu gọi các doanh nghiệp có năng lực, kinh nghiệm đầu tư phát triển du lịch tại các khu rừng đặc dụng, phòng hộ. Đẩy mạnh hợp tác, giao lưu, học tập và hỗ trợ kinh nghiệm trong lĩnh vực phát triển du lịch sinh thái.

- Tiếp tục xây dựng và nhân rộng các mô hình, chuỗi liên kết sản xuất trồng trọt có hiệu quả cao. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hình thức trang trại tập trung quy mô lớn, hiện đại, hạn chế ô nhiễm môi trường. Khuyến khích liên kết giữa cơ sở chế biến với các hộ dân để hình thành vùng sản xuất cây lâm nghiệp nguyên liệu tập trung gắn với cấp chứng chỉ FSC. Phát triển mạnh các tổ đoàn kết trên biển, liên kết khai thác hải sản.

***4.2. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp***

- Trong trồng trọt: Tập trung nghiên cứu, ứng dụng vào sản xuất các loại giống, phân bón, quy trình công nghệ, thiết bị mới nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm; bảo tồn các nguồn gen quý, bản địa của địa phương; xây dựng hệ thống quản lý số, ứng dụng công nghệ thông tin đối với các vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn; quản lý cây trồng tổng hợp (ICM), quản lý dịch hại tổng hợp (IPM, IPHM).

- Trong chăn nuôi: Cải tiến kỹ thuật thụ tinh nhân tạo nhằm nâng cao tỷ lệ sinh sản và khối lượng của trâu; phát triển chăn nuôi bò lai hướng thịt chất lượng cao Droughtmaster, BBB an toàn sinh học;… Ứng dụng khoa học công nghệ sản xuất tinh trâu Murrah cọng rạ phục vụ công tác cải tạo, nâng cao tầm vóc đàn trâu.

- Trong thủy sản: Ứng dụng các công nghệ mới, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, nuôi sinh thái hữu cơ, như: công nghệ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh 3 giai đoạn, giảm chất thải, công nghệ Biofloc, công nghệ nuôi tuần hoàn tiết kiệm nước, công nghệ lồng nuôi chịu sóng; khuyến khích ngư dân ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật như sử dụng vật liệu mới trong đóng hầm bảo quản, thiết bị dò cá Sona, ứng dụng hệ thống cơ giới hóa trong khai thác, thu lưới vây, máy thu thả câu, hệ thống đèn Led nhằm tăng năng suất và hiệu quả khai thác thủy sản.

- Trong lâm nghiệp: Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới trong theo dõi diễn biến rừng; tuyển chọn cây mẹ, xây dựng rừng giống lâm nghiệp; Tăng cường hợp tác, chuyển giao công nghệ phục tráng, phát triển rừng trồng, làm giàu rừng để nâng cao năng suất rừng trồng và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Nghiên cứu một số giá thể sản xuất cây giống thay thế cho bầu đất, thuận lợi trong trồng rừng; nghiên cứu các giải pháp thâm canh rừng trồng phù hợp với điều kiện từng vùng; sản xuất cây giống lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô, hom; du nhập một số giống mới thay thế các giống đã bị thoái hóa (Luồng,…). Đặc biệt là nhân giống luồng từ hạt để cải tạo về tuổi cây, năng suất, sức sinh trưởng, tính trạng,… nhằm duy trì và phát triển cây luồng xứ Thanh.

- Trong thủy lợi: Phối hợp thực hiện, đẩy mạnh ứng dụng những kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ trên lĩnh vực thủy lợi của các cơ quan nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo diễn biến nguồn nước, chất lượng nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, bồi lắng, xói lở công trình thủy lợi, bờ sông, bờ biển để phục vụ hoạt động thủy lợi; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ thông tin trong giám sát vận hành, điều tiết hồ chứa thủy lợi để đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước, nâng cao tuổi thọ và năng lực phục vụ của công trình thủy lợi; ứng dụng công nghệ tiên tiến, tưới tiết kiệm nước, cấp nước sinh hoạt, tái sử dụng nước và tiêu, thoát nước; ứng dụng vật liệu mới, cấu kiện mới và công nghệ hiện đại trong xây dựng công trình thủy lợi, bảo đảm chất lượng, kỹ thuật, mỹ quan và cảnh quan công trình.

**5. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn**

***5.1. Lĩnh vực trồng trọt:*** Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính theo quy định đối với các cơ sở vi phạm trong hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, phân bón, thuốc BVTV và các vật tư nông nghiệp khác.

***5.2. Lĩnh vực chăn nuôi:*** Thực hiện tốt công tác quản lý giống vật nuôi, công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm đặc biệt là tiêm phòng, kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y; quản lý nhà nước về thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, tạo điều kiện ổn định, thuận lợi cho ngành chăn nuôi của tỉnh phát triển theo hướng bền vững. Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính theo quy định đối với các cơ sở không đủ điều kiện trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi.

***5.3. Lĩnh vực lâm nghiệp***

- Thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên, bảo vệ, sử dụng và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có; tăng cường công tác PCCCR; ngăn chặn kịp thời, có hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật về Lâm nghiệp.

- Thực hiện tốt công tác bảo tồn thiên nhiên; phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng cho các sản phẩm chủ lực của tỉnh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong sản xuất nhằm đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm lâm nghiệp qua chế biến.

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây Lâm nghiệp; tăng cường tuyên truyền, vận động chủ rừng thực hiện thâm canh rừng trồng, sử dụng giống chất lượng cao, giống nuôi cấy mô trong trồng rừng trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh thâm canh rừng trồng, chuyển hóa rừng trồng kinh doanh gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn; tham mưu, khuyến khích xây dựng vùng nguyên liệu quy mô lớn, phát triển các sản phẩm lợi thế và sản phẩm chủ lực của tỉnh (gỗ, tre luồng,...).

***5.4. Lĩnh vực thủy sản***

- Tăng cường kiểm soát việc tuân thủ các quy định chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; giảm thiểu, tiến tới chấm dứt các nghề cấm, nghề khai thác có tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản, chuyển đổi các nghề xâm hại đến nguồn lợi sang các nghề thân thiện với môi trường và nguồn lợi thủy sản.

- Hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá, nhằm giám sát có hiệu quả hoạt động của tàu cá trên biển, chủ động cảnh báo, kịp thời ứng phó với các sự cố, rủi ro, thiên tai trên biển. Đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động trên biển, tham gia hiệu quả công tác hỗ trợ tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

***5.5. Lĩnh vực thủy lợi***

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ nâng cao năng lực cán bộ, công nhân viên trực tiếp tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi; nâng cao năng lực kiểm soát viên đê điều, phòng chống thiên tai;

- Hiện đại hóa công tác quan trắc, dự báo, cảnh báo; công tác quản lý, vận hành; đầu tư thiết bị, công nghệ nâng cao năng lực dự báo nguồn nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng chuyên dùng phục vụ công tác quản lý; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong chỉ đạo, điều hành, vận hành hệ thống công trình thủy lợi;

- Tăng cường cơ sở vật chất của cơ quan chỉ huy phòng chống thiên tai các cấp; chỉ đạo xây dựng cơ sở dữ liệu, hiện đại hóa các công cụ hỗ trợ điều hành theo thời gian thực đáp ứng yêu cầu ứng phó kịp thời, chính xác, hiệu quả. Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc xây dựng, cập nhật kế hoạch phòng chống thiên tai các cấp, phương án ứng phó thiên tai theo từng cấp độ rủi ro thiên tai.

***5.6. Lĩnh vực chất lượng, chế biến và thị trường***

- Tăng cường công tác quản lý điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm, thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm và giám sát ATTP, phối hợp thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm tra liên ngành, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản.

- Đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp có đủ năng lực về vốn, công nghệ, thị trường tiêu thụ đầu tư xây dựng nhà máy chế biến sâu nông sản gắn với liên kết phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, trong đó doanh nghiệp làm đầu tàu định hướng và dẫn dắt chuỗi giá trị; tạo điều kiện và hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như (HACCP, ISO 22000, ...) vào chế biến, bảo quản nông sản để đa dạng sản phẩm, chuẩn hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, đồng thời kiểm soát hiệu quả các nguy cơ về an toàn thực phẩm và thân thiện với môi trường.

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu nông sản thực phẩm an toàn để kết nối các cơ sở sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ nông sản thực phẩm trong và ngoài tỉnh.

***5.7. Lĩnh vực phát triển nông thôn***

- Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông nghiệp, kinh tế hợp tác, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp; liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản và muối; phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản và muối tập trung.

- Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác định canh; bố trí dân cư và di dân, tái định cư trong nông thôn gắn với tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới; bảo tồn và phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề; phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo quy định của pháp luật.

**6. Huy động đa dạng các nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, giai đoạn 2026 - 2030**

***6.1. Huy động đa dạng các nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới***

- Tiếp tục đấu mối với các Bộ, ngành Trung ương; đồng thời, tăng cường vận động, xúc tiến làm việc các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức tài chính lớn như WB, ADB, KEXIMBANK, JICA, IFAD để tranh thủ tối đa các nguồn vốn Trung ương, vốn hỗ trợ phát triển chính thức và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng ưu đãi đầu tư để tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp nông thôn; đảm bảo đồng bộ, bền vững, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án lớn, trọng điểm của ngành được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển, đảm bảo nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn Ngân sách tỉnh để tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của ngành (nâng cấp các hồ, đập, đê sông, đê biển, các công trình thuỷ lợi); không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ.

- Cùng với nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, nguồn vốn của tỉnh, của huyện, của xã, tập trung huy động tối đa các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, đáp ứng yêu cầu tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

***6.2. Xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn, giai đoạn 2026 - 2030***

Nghiên cứu xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách để đẩy mạnh phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM, như: Hỗ trợ tích tụ, tập trung đất đai; hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao; hỗ trợ các vùng thâm canh cói, cây ăn quả tập trung; hỗ trợ rừng thâm canh, tập trung; hỗ trợ đánh bắt xa bờ; hỗ trợ nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; hỗ trợ phát triển và duy trì sản phẩm OCOP;...

**7. Tập trung tổ chức triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**

- Đổi mới công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các tầng lớp Nhân dân về việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM; trong đó, chú trọng việc nâng cao chất lượng các phong trào thi đua xây dựng NTM, cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, gắn với phong trào thi đua “Chung sức xây dựng NTM”. Đề cao vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng tham gia xây dựng NTM; biểu dương, khen thưởng các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua, cuộc vận động, đồng thời phê bình, xử lý nghiêm những tập thể, cá nhân thiếu quyết liệt, chần chừ, ngại khó hoặc để xảy ra sai phạm.

- Rà soát, xây dựng và hoàn thiện khung khổ pháp luật, hệ thống cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng NTM, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế, chỉ đạo các địa phương chủ động ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ thực hiện các nội dung của Chương trình (sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt) theo hướng nâng cao chất lượng, đi vào chiều sâu và bền vững.

- Tăng cường phân cấp cho cơ sở. Căn cứ vào điều kiện thực tế, chủ động kiện toàn bộ máy tổ chức tham mưu, giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030; đảm bảo đồng bộ, thống nhất về vị trí, chức năng, nhiệm vụ; đảm bảo chuyên trách, chuyên nghiệp, ổn định, bền vững, tăng cường cán bộ biệt phái. Điều chỉnh bổ sung một số nhiệm vụ mới cho phù hợp với Chương trình giai đoạn 2026-2030.

- Tập trung hoàn thiện xây dựng NTM ở khu vực miền núi và tăng cường xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu ở khu vực đồng bằng. Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn đồng bộ, hiện đại, kết nối với đô thị, từng bước tiệm cận về điều kiện hạ tầng, dịch vụ của đô thị. Đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa kết cấy hạ tầng giao thông, chuyển đổi số, văn hóa, giáo dục, y tế; cung cấp nước sạch theo quy chuẩn; phát triển toàn diện, bền vững gắn với đô thị hóa; khẩn trương, quyết liệt xử lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là rác thải, nước thải; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, văn minh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống; Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm an ninh trật tự chính trị, trật tự xã hội và củng cố, tăng cường quốc phòng.

- Thực hiện tốt quy chế dân chủ, huy động tối đa nguồn lực, nhất là nguồn lực trong Nhân dân để tập trung xây dựng NTM; nghiêm cấm việc huy động quá sức dân. Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích xây dựng NTM. Chú trọng triển khai đồng bộ các giải pháp phù hợp lồng ghép các nguồn lực từ các chương trình, dự án để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là tại các địa bàn các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, các huyện nghèo.

- Phát huy tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội của MTTQ, các tổ chức chính trị-xã hội và giám sát của cộng đồng dân cư. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành. Có biện pháp phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, lãng phí, xử lý nghiêm các vi phạm trong quá trình thực hiện Chương trình.

**IV. TỔNG NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

1. Tổng vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 190.000 tỷ đồng; gồm:

- Vốn ngân sách nhà nước 41.000 tỷ đồng, chiếm 21,6%.

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển 22.450 tỷ đồng, chiếm 11,8%.

- Vốn FDI 550 tỷ đồng, chiếm 0,3%.

- Vốn đầu tư của khu vực dân cư và các thành phần kinh tế khác 126.000 tỷ đồng, chiếm 66,3%.

2. Trong đó, tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 37.000 tỷ đồng, chiếm khoảng 18%; gồm:

- Ngân sách Nhà nước trực tiếp cho Chương trình: 19.700.000 triệu đồng, chiếm 53,2% (ngân sách trung ương 3.000 tỷ đồng; ngân sách tỉnh 1.600 tỷ đồng; ngân sách huyện 7.600 tỷ đồng; ngân sách xã 7.500 tỷ đồng).

- Vốn lồng ghép: 5.400 tỷ đồng, chiếm 14,6%.

- Vốn tín dụng: 6.000 tỷ đồng, chiếm 16,2%.

- Vốn doanh nghiệp, HTX: 850 tỷ đồng, chiếm 2,3%.

- Vốn huy động từ cộng đồng dân cư (bao gồm tiền mặt và giá trị ngày công lao động, vật tư, vật liệu, hiến đất): 4.800 tỷ đồng, chiếm 13,7% (không bao gồm kinh phí người dân tự chỉnh trang nhà ở dân cư).

**Phần thứ ba**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể tổ chức quán triệt đầy đủ, sâu rộng nội dung Chương trình đến cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp Nhân dân, tạo sự thống nhất và đồng thuận cao trong quá trình thực hiện; cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch của địa phương, đơn vị và tổ chức thực hiện đạt kết quả.

2. Ban Cán sự đảng UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh căn cứ nội dung Chương trình, cụ thể hóa thành các kế hoạch, đề án, cơ chế, chính sách,... và phân công trách nhiệm cụ thể cho các ngành, địa phương, đơn vị; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, định kỳ đánh giá tình hình thực hiện, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

3. Văn phòng Tỉnh ủy phối hợp với các ban của Tỉnh ủy, các cơ quan liên quan, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện và tổng hợp báo cáo tiến độ thực hiện Chương trình với Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

4. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành liên quan phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng kế hoạch hành động thực hiện đề án và triển khai thực hiện các nhiệm vụ của ngành mình trong kế hoạch hành động; có trách nhiệm phối hợp thực hiện các nhiệm vụ do các cơ quan, đơn vị khác chủ trì nhưng có nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ngành, địa phương, đơn vị mình nhằm hoàn thành đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng các nhiệm vụ.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Phối hợp chặt chẽ với cấp uỷ, chính quyền các huyện, thị xã, thành phố củng cố hệ thống quản lý nhà nước về nông nghiệp và PTNT ở cấp huyện, xã; phối hợp với các ngành, các tổ chức, đoàn thể thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông thôn.

- Phối hợp với Báo Thanh Hoá, Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh các cơ quan thông tin đại chúng, các đoàn thể chính trị xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, quán triệt về nội dung Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan xây dựng kế hoạch hành động thực hiện Chương trình.

- Định kỳ tổng hợp tình hình kết quả thực hiện, báo cáo UBND tỉnh.

6. UBND các huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn tỉnh: Chủ trì xây dựng kế hoạch hành động tại địa phương, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả triển khai thực hiện về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

7. Báo Thanh Hoá, báo Văn hoá thông tin, Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh lập chuyên trang, chuyên mục để thông tin thường xuyên về các mô hình tốt, các điển hình tiên tiến, để kịp thời động viên, khuyến khích học tập các mô hình, các điển hình và tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thực hiện Chương trình; tổ chức các hội nghị để tranh thủ ý kiến tham gia của các tầng lớp nhân dân, các nhà quản lý, nhà khoa học về các hoạt động cụ thể trong Chương trình./.

1. Lần đầu tiên trong 10 năm gần đây, từ đầu năm 2022 đến nay, trên địa bàn tỉnh không để xảy ra ổ dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm. [↑](#footnote-ref-1)
2. Nguồn số liệu: Tốc độ tăng trưởng năm 2020-2022 theo Niên Giám thống kê năm 2022; năm 2024 Cục Thống kê cung cấp tại Văn bản số 152/CTK-TH ngày 10/7/2024; năm 2025 do Sở Nông nghiệp dự kiến. [↑](#footnote-ref-2)
3. Trong đó: năm 2020 đạt 3,02%,năm 2021 đạt 3,89%, năm 2022 đạt 3,75%, năm 2023 đạt 4,16%, ước năm 2024 đạt 4,31%; dự kiến năm 2025 đạt 3%. Nguồn số liệu: Theo văn bản số 239/CTK-TH ngày 07/10/2024 của Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa. [↑](#footnote-ref-3)
4. Nguồn số liệu cho Sở Nông nghiệp và PTNT dự kiến. [↑](#footnote-ref-4)
5. Nguồn số liệu do Văn phòng Điều phối NTM tỉnh Thanh Hóa cung cấp. [↑](#footnote-ref-5)
6. Nguồn số liệu: Theo văn bản số 239/CTK-TH ngày 07/10/2024 của Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa [↑](#footnote-ref-6)
7. Nguồn số liệu cho Sở Nông nghiệp và PTNT dự kiến. [↑](#footnote-ref-7)
8. Nguồn số liệu: Theo văn bản số 239/CTK-TH ngày 07/10/2024 của Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa [↑](#footnote-ref-8)
9. Nguồn số liệu cho Sở Nông nghiệp và PTNT dự kiến. [↑](#footnote-ref-9)
10. Nguồn số liệu cho Sở Nông nghiệp và PTNT dự kiến [↑](#footnote-ref-10)
11. Nguồn số liệu: Cơ cấu giá trị sản xuất năm 2020 theo Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2022; cơ cấu giá trị sản xuất năm 2025 do Sở Nông nghiệp và PTNT dự kiến. [↑](#footnote-ref-11)
12. Năm 2020 đạt 408,1 nghìn ha, năm 2021 đạt 401,2 nghìn ha, năm 2022 đạt 395,2 nghìn ha, năm 2023 đạt 390,2 nghìn ha, năm 2024 ước đạt 389,8 nghìn ha, năm 2025 ước đạt 385 nghìn ha [↑](#footnote-ref-12)
13. Năm 2020 đạt 92,4 triệu đồng/ha; năm 2021 đạt 103,4 triệu đồng/ha, năm 2022 đạt 110,5 triệu đồng/ha, năm 2023 đạt 119,5 triệu đồng/ha, năm 2024 ước đạt 125 triệu đồng/ha, năm 2025 ước đạt 127 triệu đồng/ha. [↑](#footnote-ref-13)
14. Đứng thứ nhất so với khu vực Bắc Trung bộ, khu vực miền Bắc về diện tích, sản lượng lúa; năng suất lúa cao hơn năng suất lúa bình quân khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung 01 tạ/ha. [↑](#footnote-ref-14)
15. Đứng thứ nhất so với khu vực miền Bắc và khu vực Bắc Trung bộ về diện tích, sản lượng. [↑](#footnote-ref-15)
16. Đứng thứ 3 so với khu vực miền Bắc về diện tích (sau tỉnh Sơn La, Bắc Giang); đứng thứ nhất so với khu vực Bắc Trung bộ về diện tích. [↑](#footnote-ref-16)
17. Đứng thứ 2 so với khu vực miền Bắc và khu vực Bắc Trung bộ về diện tích, sản lượng (sau Nghệ An). [↑](#footnote-ref-17)
18. Toàn tỉnh có 1.080 trang trại chăn nuôi, trong đó có 582 trang trại nuôi lợn; 415 trang trại chăn nuôi gia cầm; 83 trang trại chăn nuôi trâu, bò. [↑](#footnote-ref-18)
19. Đàn trâu xếp thứ 2, đàn lợn xếp thứ 3, đàn gia cầm xếp thứ 4, đàn bò xếp thứ 5. [↑](#footnote-ref-19)
20. Quy mô công suất: 84.000 lợn nái, 1,2 triệu lợn thịt/năm, 59 nghìn con vịt giống (sản xuất 7 triệu vịt con/năm), 500 nghìn con vịt thịt/năm và 4,7 triệu gà thịt/năm. [↑](#footnote-ref-20)
21. Về số lượng xã đạt chuẩn: Nông thôn mới xếp sau Hà Nội; nông thôn mới nâng cao xếp sau Nam Định và Hà Nội; nông thôn mới kiểu mẫu xếp sau Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nam. [↑](#footnote-ref-21)
22. Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm. [↑](#footnote-ref-22)
23. Tại các siêu thị và tỉnh, thành phố: Co.opmart, Big C, và tại các tỉnh: Nghệ An, Nam Định, Yên Bái, Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Sơn La, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế; định kỳ hàng năm tổ chức các gian hàng giới thiệu, bán sản phẩm OCOP tại các điểm du lịch của thành phố Sầm Sơn…; [↑](#footnote-ref-23)
24. Hiện tại, 02 huyện chưa có QHC xây dựng xã được phê duyệt là huyện Quan Hóa (13 xã) và Mường Lát (7 xã); huyện có tỷ lệ phê duyệt QHC xã thấp là Bá Thước (5/18 xã) và Quan Sơn 2/11 xã. [↑](#footnote-ref-24)
25. Gồm: Công ty THNH 2TV Ứng dụng Công nghệ cao nông nghiệp và Thực phẩm sữa Yên Mỹ; Công ty TNHH 2TV Hồ Gươm - Sông Âm; Công ty TNHH 2TV Lam Sơn. [↑](#footnote-ref-25)
26. Vải không hạt, nhãn chín sớm, xoài keo, xoài cát, chanh leo, nho hạ đen, na thái, ổi không hạt, hồng xiêm, ... [↑](#footnote-ref-26)
27. Lúa nếp hạt cau, nếp cẩm; bưởi Luận Văn; cam Vân Du; quýt vòi; mía Kim Tân; mít Thọ Tân. [↑](#footnote-ref-27)
28. Hoa đồng tiền, hoa lan, mía, chuối tiêu,...; Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 02 đơn vị ứng dụng phương pháp nuôi cấy mô để nhân giống sạch bệnh là Viện Nông nghiệp Thanh Hóa và Trung tâm NC&PT công nghệ cao Lam Sơn. [↑](#footnote-ref-28)
29. Trong sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu, đông trùng hạ thảo, lan kim tuyến… [↑](#footnote-ref-29)
30. Mô hình lúa –cá Hà Trung đạt tiêu chuẩn VietGAP 200 ha, lúa - rươi (8 ha Nông cống, Quảng Xương), mô hình bưởi hữu cơ Yên Định; rau hữu cơ tại huyện Đông Sơn. [↑](#footnote-ref-30)
31. Công ty Thiên Trường 36 sản xuất tại xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn 1.000 m2 ; HTX sản xuất rau, củ, quả, hoa, cây ăn quả an toàn công nghệ cao Chung Thủy tại huyện Nông Cống 500 m2 ; Viện Nông nghiệp Thanh Hóa 500 m2, HTX NN Phú Lộc, huyện Hậu Lộc 1.000 m2. [↑](#footnote-ref-31)
32. Huyện Mường Lát [↑](#footnote-ref-32)
33. Tiêu chí số 2 về giao thông (các tuyến đường huyện phải đạt 100% chuẩn theo quy hoạch; bến xe khách tại huyện (nếu có theo quy hoạch) phải đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên); tỷ lệ nghèo đa chiều (bao gồm hộ nghèo và cận nghèo) yêu cầu dưới 13% đối với xã ĐBKK, thuộc huyện nghèo và mới thoát nghèo và 10% đối với các xã còn lại; thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực; vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng; hình thức thu gom xử lý chất thải rắn, nước thải sinh hoạt; mô hình xử lý nước mặt; tỷ lệ phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn. [↑](#footnote-ref-33)
34. Thanh Hóa được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt 04 mô hình điểm Trung ương. [↑](#footnote-ref-34)
35. Đã được Chính phủ báo cáo Quốc hội về bất cập, khó khăn khi thực hiện mô hình phát triển sản xuất từ nguồn vốn hỗ trợ của 03 chương trình MTQG, ngày 18/01/2024, Quốc hội đã ban hành cơ chế đặc thù thực hiện tại Nghị quyết sô 111/2024/QH15. [↑](#footnote-ref-35)
36. Về số lượng xã đạt chuẩn: Nông thôn mới xếp sau Hà Nội; nông thôn mới nâng cao xếp sau Nam Định và Hà Nội; nông thôn mới kiểu mẫu xếp sau Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nam [↑](#footnote-ref-36)
37. Mô hình khu dân cư sáng-xanh-sạch đẹp an toàn gắn với xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu; tuyến đường thanh niên kiểu mẫu “con đường bích họa”, “cột điện nở hoa”, “hàng cây thanh niên”; “Nhà sạch, vườn mẫu”, “Nhà sạch, vườn đẹp”; “Phân loại và xử lý rác thải hữu cơ”; … [↑](#footnote-ref-37)